

DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN
XÉT TUYỂN CAO HỌC ĐỢT 3 NĂM 2026 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện UT	Định hướng CTĐT	
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại				
1. Ngành: Nội khoa														
1	Hoàng Thị Thúy	An	02/7/1994	Quảng Trị	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2019	Khá			Nghiên cứu
2	Nguyễn Thị Hoài	Ân	10/6/1998	Đà Nẵng	Nữ	IELTS 5.5 07.4.2025	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2022	Giỏi	1:1;3:1		Nghiên cứu
3	Võ Quyền	Anh	07/02/2000	Đà Nẵng	Nam	C1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
4	Lê Thị Phương	Ánh	17/6/2001	Quảng Trị	Nữ	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	XS	3:1		Nghiên cứu
5	Đoàn Văn Vũ	Bách	01/11/2002	Đà Nẵng	Nam	B1_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐHKT YD ĐN	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
6	Lê Hồ Duy	Bảo	27/5/2002	Quảng Ngãi	Nam	SVĐHH_2026	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
7	Phạm Quốc	Bảo	12/11/2001	Đắk Lắk	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHKT YD ĐN	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
8	Đình Việt	Bảo	09/3/1995	Đà Nẵng	Nam	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2022	Giỏi			Nghiên cứu
9	Hoàng Phan Quốc	Bảo	15/11/1999	Quảng Trị	Nam	B1_Aptis ESOL	Trường ĐHYK PN. Thạch	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
10	Trần Thanh	Bình	23/10/1999	Gia Lai	Nam	B1_ĐHNH TPHCM	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi			Nghiên cứu
11	Võ Minh	Chiến	06/6/2001	Đắk Lắk	Nam	B1_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
12	Lê Hoàng	Chương	10/7/2001	Quảng Ngãi	Nam	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
13	Nguyễn Văn	Cương	27/8/1994	Gia Lai	Nam	B2_ĐH Quy Nhơn	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2018	Khá			Nghiên cứu
14	Trần Nhị Vân	Đàm	06/9/1989	Khánh Hòa	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐHYD BMT	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
15	Nguyễn Văn	Đàn	16/6/1999	Nghệ An	Nam	B1_ĐHNN Đà Nẵng	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
16	Huỳnh Tiến	Đạt	12/8/2001	Đà Nẵng	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHKT YD ĐN	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
17	Trần Thị Thùy	Dung	04/11/2000	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
18	Hoàng	Dương	21/10/2001	Thành phố Huế	Nam	SVĐHH_2025	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi	3:1		Nghiên cứu
19	Lương Ngọc	Hải	29/5/1996	Thanh Hóa	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2020	Khá			Nghiên cứu

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện U.T	Định hướng CTĐT
							Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			
20	Bùi Thái Ngọc	Hân	01/12/2001	Khánh Hòa	Nữ	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
21	Huỳnh Hương	Hảo	06/10/2001	Đắk Lắk	Nữ	SVDHH_2025	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi	3:2		Nghiên cứu
22	Phạm Thị	Hiền	14/8/1996	Nghệ An	Nữ	B2_Aptis ESOL	Trường ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2021	Giỏi			Nghiên cứu
23	Trần Thị Thúy	Hiền	23/10/2001	Thanh Hóa	Nữ	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
24	Vũ Minh	Hiếu	23/7/2002	Lâm Đồng	Nam	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐHYD BMT	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
25	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	10/5/2000	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐHYD BMT	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
26	Hồ Đăng Minh	Hoàng	30/12/1993	Thành phố Huế	Nam	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2018	Khá		KV1	Nghiên cứu
27	Võ Đức	Hoàng	08/4/2001	Đắk Lắk	Nam	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
28	Nguyễn Lương	Hoàng	06/9/2001	Gia Lai	Nam	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
29	Nguyễn Quốc	Hoàng	12/8/1991	Thành phố Huế	Nam	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2015	Khá			Nghiên cứu
30	Thái Doãn Quang	Hưng	01/6/1997	Thành phố Huế	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2021	Khá	3:1		Nghiên cứu
31	Nguyễn Thị Đình	Hương	25/12/2000	Lâm Đồng	Nữ	B2_ĐH Văn Lang	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
32	Trần Thị Lan	Hương	20/01/2002	Lâm Đồng	Nữ	B2_ĐH Tây Nguyên	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi	4:1		Nghiên cứu
33	Bùi Văn	Huy	03/02/2002	Đà Nẵng	Nam	B1_ĐHKT TPHCM	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
34	Đoàn Gia	Huy	10/01/2001	Gia Lai	Nam	B2_ĐHNN ĐH Huế	Y Dược, ĐHĐN	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
35	Huỳnh Thị Vân	Khánh	11/12/2001	Lâm Đồng	Nữ	B2_ĐH Văn Lang	Trường ĐHYD TP HCM	Y khoa	Đúng	2025	Khá	3:1		Nghiên cứu
36	Nguyễn Văn	Khiêm	11/12/1993	Quảng Trị	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2018	Khá	3:1		Nghiên cứu
37	Nguyễn Trọng	Khôi	18/7/2001	Gia Lai	Nam	B1_Aptis ESOL	Trường ĐH Ng. Tấn Thành	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
38	Hồ Văn	Khởi	05/12/2000	Quảng Ngãi	Nam	B1_ĐH Duy Tân	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
39	Nguyễn Hồng Tuấn	Kiệt	21/3/1999	Thành phố Huế	Nam	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Khá			Nghiên cứu
40	Lê Thị Hà	Lam	26/8/1997	Quảng Ngãi	Nữ	B1_Aptis ESOL	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2021	Khá			Nghiên cứu
41	Lê Thanh	Lan	03/12/2002	Quảng Ngãi	Nữ	B1_ĐH Duy Tân	Trường ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
42	Dương Vĩnh Hoàng	Lân	08/5/1996	Thành phố Huế	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2021	Khá			Nghiên cứu
43	Cao Mạnh	Linh	07/11/2002	Nghệ An	Nam	B1_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐHKT YD ĐN	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
44	Lê Gia Hoàng	Long	14/5/2002	Khánh Hòa	Nam	B2_ĐH Hồng Bàng	ĐHQT Hồng Bàng	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi	2:1		Nghiên cứu
45	Võ Duy	Mạnh	22/01/2001	Nghệ An	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện UT	Định hướng CTĐT
							Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			
46	Đinh Thanh	Mê	14/8/2001	Quảng Ngãi	Nam	B1_ĐHNN Đà Nẵng	ĐH PC Trinh	Y khoa	Đúng	2025	Khá		DTS	Nghiên cứu
47	Nguyễn Tiến	Minh	28/3/2000	Quảng Ngãi	Nam	B2_ĐH Văn Lang	ĐHQG TP HCM	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
48	Phan Ngọc	Minh	20/8/2000	Thành phố Huế	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
49	Nguyễn Quang Khánh	Miô	02/6/2002	Đắk Lắk	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2026	Khá		DTS	Nghiên cứu
50	Nguyễn Thị Hà	My	09/11/2001	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	ĐHYD BMT	Y khoa	Đúng	2025	XS	3:1		Nghiên cứu
51	Đoàn Thị Quỳnh	My	22/02/2000	Quảng Ngãi	Nữ	IELTS 6.0 07.11.2024	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
52	Nguyễn Văn Đức	Nam	14/5/2001	Quảng Trị	Nam	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi	1:4		Nghiên cứu
53	Lê Thị Hằng	Nga	25/10/2000	Đắk Lắk	Nữ	B2_ĐHNH TPHCM	ĐHQG TP. HCM	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
54	Võ Thái Minh	Ngọc	26/11/2001	Thành phố Huế	Nữ	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Y Dược, ĐHDN	Y khoa	Đúng	2025	Khá	3:1;4:1		Nghiên cứu
55	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	17/5/2001	Đắk Lắk	Nữ	B2_ĐH Văn Lang	ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2025	Khá		DTS	Nghiên cứu
56	Nguyễn Thị Yến	Nhi	16/9/1997	Đà Nẵng	Nữ	ĐH_Anh	Y Dược, ĐHDN	Y khoa	Đúng	2022	Giỏi			Nghiên cứu
57	Nguyễn Hà Yến	Nhi	06/10/2002	Gia Lai	Nữ	B2_ĐH Văn Lang	ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
58	Hà Trương Thục	Nhi	21/9/2001	Đà Nẵng	Nữ	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi	3:1		Nghiên cứu
59	Nguyễn Khánh	Nhur	08/8/2000	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐHNN ĐH Huế	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2025	Khá	4:2		Nghiên cứu
60	Hồ Bảo Quỳnh	Nhur	09/8/1994	Khánh Hòa	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2018	Khá			Nghiên cứu
61	Mai Trần Minh	Pháp	07/6/2002	Thành phố Huế	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2026	Khá	3:1		Nghiên cứu
62	Cao Quốc	Phong	18/6/2001	Quảng Ngãi	Nam	B1_ĐHNN Đà Nẵng	Y Dược, ĐHDN	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
63	Nguyễn Nhật	Phong	26/11/2002	Khánh Hòa	Nam	B1_ĐH Văn Lang	ĐHYD BMT	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
64	Trần Kiên	Phú	14/4/2001	Thành phố Huế	Nam	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Y Dược, ĐHDN	Y khoa	Đúng	2025	XS	5:1		Nghiên cứu
65	Lê Hoàng	Phương	13/12/1997	Khánh Hòa	Nữ	B2_ĐH Văn Lang	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2021	Khá			Nghiên cứu
66	Trần Hoài	Phương	20/01/2001	Thành phố Huế	Nữ	IELTS 7.0 28.9.2025	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi	3:1		Nghiên cứu
67	Nguyễn Anh	Quân	18/4/2001	Thành phố Huế	Nam	SVĐHH_2025	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá	3:1		Nghiên cứu
68	Chu Thị	Quyên	12/01/2001	Nghệ An	Nữ	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
69	Nguyễn Thị Như	Quyên	27/10/1997	Quảng Ngãi	Nữ	B2_Aptis ESOL	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2021	Khá			Nghiên cứu
70	Phạm Ngọc	Sơn	20/7/1994	Hà Tĩnh	Nam	B2_ĐH Duy Tân	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2018	Khá			Nghiên cứu
71	Trương Văn	Sỹ	05/7/2001	Nghệ An	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện U.T	Định hướng CTĐT
							Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			
72	Cao Quốc	Tân	28/10/2002	Quảng Ngãi	Nam	B2_Aptis ESOL	HV YD CT VN	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
73	Phan Thị	Thanh	30/10/2001	Quảng Trị	Nữ	B2_ĐHNN ĐH Huế	Y Dược, ĐHDN	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
74	Phan Thị Nhật	Thanh	30/9/1996	Quảng Trị	Nữ	B2_Aptis ESOL	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2020	TBK	4:1;3:1		Nghiên cứu
75	Nguyễn Công	Thành	27/6/2001	Thành phố Huế	Nam	B2_ĐH Văn Lang	ĐHYD TP. HCM	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
76	Bùi Thị	Thảo	12/11/2002	Nghệ An	Nữ	B1_ĐH Vinh	ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
77	Nguyễn Phước	Thiện	18/02/2002	Đà Nẵng	Nam	B1_VEPT	ĐH PC Trinh	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
78	Tô Hữu	Thiện	25/10/1997	Thành phố Huế	Nam	B2_Aptis ESOL	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2021	Khá	3:2		Nghiên cứu
79	Trương Lê Minh	Thư	05/5/1993	Đà Nẵng	Nữ	B2_Aptis ESOL	ĐH PC Trinh	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
80	Nguyễn Việt	Toán	23/10/2001	Đắk Lắk	Nam	B1_ĐHNN Đà Nẵng	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2026	XS			Nghiên cứu
81	Phạm Đức	Toàn	16/6/2002	Khánh Hòa	Nam	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐH PC Trinh	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
82	Nguyễn Thị Quế	Trân	21/10/2002	Quảng Ngãi	Nữ	B1_ĐHNN ĐH Huế	ĐHKT YD ĐN	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
83	Nguyễn Cao	Trí	24/12/1998	Gia Lai	Nam	B1_Aptis ESOL	ĐH Ng. Tất Thành	Y khoa	Đúng	2024	TB	4:2		Nghiên cứu
84	Võ Thị Phương	Trinh	26/3/2000	Đà Nẵng	Nữ	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	XS			Nghiên cứu
85	Đặng Thanh	Trung	03/02/2001	Thành phố Huế	Nam	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Y Dược, ĐHDN	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
86	Lê Khắc Nhật	Trường	28/9/1995	Thành phố Huế	Nam	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2019	TBK	3:1		Nghiên cứu
87	Trần Thanh	Tú	05/3/1997	Thành phố Huế	Nam	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá	3:3		Nghiên cứu
88	Lê Anh	Tuấn	21/3/1997	Đắk Lắk	Nam	B1_ĐH Văn Lang	ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2022	Khá			Nghiên cứu
89	Huỳnh Minh	Tuấn	10/01/1997	Quảng Ngãi	Nam	B2_Aptis ESOL	ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2022	Giỏi			Nghiên cứu
90	Võ Thị Ngọc	Ưu	06/5/2001	Thành phố Huế	Nữ	SVDHH_2025	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
91	Nguyễn Hoàng	Vũ	11/01/2001	Đắk Lắk	Nam	IELTS 5.5 17.10.2024	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
92	Lê Trọng	Vương	28/10/2001	Quảng Ngãi	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
93	Võ Nguyễn Yên	Vy	04/01/2000	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
94	Nguyễn Thị Thảo	Vy	08/11/2001	Thành phố Huế	Nữ	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Y Dược, ĐHDN	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
95	Võ Thị Hoài	Xuân	16/12/2000	Quảng Trị	Nữ	B1_Aptis ESOL	ĐH Pécs, Hungary	Y khoa	Đúng	2026	XS			Nghiên cứu

2. Ngành: Ngoại khoa

96	Đỗ Thành	An	19/01/2001	Đà Nẵng	Nam	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Y Dược, ĐHDN	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
----	----------	----	------------	---------	-----	-----------------	--------------	--------	------	------	-----	--	--	------------

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện U.T	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			
97	Nguyễn Gia An	20/9/2002	Thành phố Huế	Nam	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2026	Khá	3:1		Nghiên cứu
98	Đào Thị Lan Anh	01/01/2002	Bắc Ninh	Nữ	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
99	Nguyễn Hồ Bá	11/6/2001	Nghệ An	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
100	Nguyễn Quốc Dũng	22/3/2001	Nghệ An	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
101	Hà Hữu Hào	04/8/2001	Cà Mau	Nam	B1_ĐH Cần Thơ	ĐH Nam Cần Thơ	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
102	Nguyễn Hồ Phúc Hưng	02/12/2000	Đà Nẵng	Nam	IELTS 6.5 16.3.2026	ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
103	Đậu Sỹ Hưng	09/01/2001	Nghệ An	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
104	Dương Nhật Huy	03/8/2001	Đắk Lắk	Nam	B1_ĐH Tây Nguyên	ĐHYD BMT	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
105	Lưu Văn Huy	09/11/2001	Đà Nẵng	Nam	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
106	Phạm Bá Quang Huy	04/01/2001	Thành phố Huế	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
107	Trần Nhật Huy	16/5/1998	Đà Nẵng	Nam	B1_ĐHNN Đà Nẵng	Y Dược, ĐHĐN	Y khoa	Đúng	2022	Khá			Nghiên cứu
108	Đoàn Anh Kiệt	16/8/2002	Thành phố Huế	Nam	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
109	Nguyễn Hoàng Linh	24/01/1999	Nghệ An	Nam	B2_Aptis ESOL	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
110	Trần Thanh Luận	03/02/2001	Đà Nẵng	Nam	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
111	Nguyễn Văn Lực	27/3/2001	Hà Tĩnh	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
112	Phạm Bá Gia Lương	14/4/2002	Hà Tĩnh	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
113	Phan Tuấn Ngọc	16/01/2002	Đắk Lắk	Nam	B1_ĐH Tài chính - Marketing	ĐHYD BMT	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
114	Bùi Tấn Nguyên	06/12/1999	Quảng Ngãi	Nam	B2_ĐHNN Đà Nẵng	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2025	XS			Nghiên cứu
115	Nguyễn Đình Thái Nhân	30/11/2002	Thành phố Huế	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2026	TB	3:1		Nghiên cứu
116	Doãn Minh Nhật	24/7/2001	Đà Nẵng	Nam	B2_ĐH Duy Tân	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
117	Nguyễn Trí Khánh Nhật	16/12/2002	Thành phố Huế	Nam	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
118	Nguyễn Ngọc Niên	10/11/1999	Đà Nẵng	Nam	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Y Dược, ĐHĐN	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi			Nghiên cứu
119	Phan Công Ngọc Phú	02/8/2001	Thành phố Huế	Nam	B1_ĐHNN Đà Nẵng	ĐHKT YD ĐN	Y khoa	Đúng	2026	Khá	3:1		Nghiên cứu
120	Nguyễn Hoàng Phúc	19/01/1998	Đắk Lắk	Nam	B1_ĐH Văn Lang	ĐHYD BMT	Y khoa	Đúng	2023	Khá			Nghiên cứu
121	Nguyễn Đức Phụng	01/6/2001	Thành phố Huế	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi	3:1		Nghiên cứu
122	Nguyễn Phù Đông Phương	02/7/1995	Thành phố Huế	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2019	TBK	3:1		Nghiên cứu

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện UT	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			
123	Huỳnh Kim Thành	03/9/2001	Gia Lai	Nam	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
124	Nguyễn Hoàng Nhật Tân	31/01/2001	Thành phố Huế	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
125	Nguyễn Phương Thế	07/9/2001	Khánh Hòa	Nam	B2_Aptis ESOL	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
126	Nguyễn Thanh Thiên	25/4/2001	Quảng Trị	Nam	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
127	Nguyễn Văn Thìn	25/12/2000	Nghệ An	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
128	Trương Anh Thuận	23/9/2002	Khánh Hòa	Nam	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2026	Khá		DTS	Nghiên cứu
129	Bá Văn Tín	21/3/2000	Khánh Hòa	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
130	Văn Ngọc Tín	14/10/2001	Gia Lai	Nam	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
131	Lê Công Toàn	04/6/2001	Thành phố Huế	Nam	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi	3:1		Nghiên cứu
132	Đỗ Song Toàn	28/5/2000	Đà Nẵng	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi	3:1;1:1		Nghiên cứu
133	Trà Gia Triết	18/11/2001	Đà Nẵng	Nam	B2_ĐHNN ĐH Huế	ĐHKT YD ĐN	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
134	Nguyễn Văn Trung	11/8/2001	Đà Nẵng	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
135	Mai Xuân Tú	14/9/2002	Thanh Hóa	Nam	B1_VEPT	Trường ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi	5:1		Nghiên cứu
136	Nguyễn Hữu Tú	21/8/2002	Nghệ An	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
137	Nguyễn Anh Tuấn	02/01/2001	Nghệ An	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
138	Phạm Đức Vũ Tuệ	14/9/2001	Thành phố Huế	Nam	IELTS 5.5 27.02.2026	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
139	Lâm Văn Tùng	02/6/2001	Đà Nẵng	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
140	Lê Thanh Tuyển	16/02/2001	Quảng Ngãi	Nam	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
141	Hoàng Ngọc Tỵ	26/6/2001	Quảng Trị	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
142	Nguyễn Văn Vĩnh	10/01/2001	Đà Nẵng	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi	3:1		Nghiên cứu
143	Đặng Ngọc Vũ	18/3/2001	Thành phố Huế	Nam	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
144	Não Quang Quốc Vương	06/10/2002	Lâm Đồng	Nam	B2_ĐH Văn Lang	Trường ĐHYD BMT	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu

3. Ngành: Sản phụ khoa

145	Phạm Hoàng Anh	03/8/2002	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	IELTS 6.5 18.8.2025	Trường ĐH PC Trinh	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
146	Lê Khôi Anh	11/12/2001	Thành phố Huế	Nữ	C1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
147	Lương Ngọc Chính	29/11/2001	Bắc Ninh	Nữ	B1_ĐH Thái Nguyên	ĐHYD Thái Nguyên	Y khoa	Đúng	2026	Khá	4:1		Nghiên cứu

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện U.T	Định hướng CTĐT
							Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			
148	Lê Quang Thành	Công	14/10/2001	Thành phố Huế	Nam	DELFB2 18.12.2023	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	XS	3:1		Nghiên cứu
149	Bùi Thị Kim	Cương	29/11/2001	Quảng Ngãi	Nữ	B1_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐHKTYD ĐN	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
150	Phạm Đỗ Hải	Đặng	21/8/2001	Cần Thơ	Nam	B2_ĐH Nam Cần Thơ	ĐH Nam Cần Thơ	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
151	Trương Văn	Đặng	03/02/1994	Thanh Hóa	Nam	B2_Aptis ESOL	Trường ĐHPCTrinh	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
152	Tạ Đình	Đề	19/5/2000	Gia Lai	Nam	B1_Aptis ESOL	Trường ĐHKTYD ĐN	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi	3:1		Nghiên cứu
153	Nguyễn Thùy	Dung	25/10/2001	Nghệ An	Nữ	B2_ĐHNN ĐHHuế	Trường ĐHYD, ĐHHuế	Y khoa	Đúng	2025	XS			Nghiên cứu
154	Nguyễn Thị Hải	Dương	14/10/1997	Thành phố Huế	Nữ	B2_ĐHNN ĐHHuế	Trường ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2022	Giỏi			Nghiên cứu
155	Nguyễn Thị Hoài	Duyên	13/4/2001	Quảng Ngãi	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐHYD BMT	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
156	Nguyễn Thị Tuyết	Giao	07/4/1997	Cà Mau	Nữ	B2_ĐH Trà Vinh	Trường ĐHYD Cần Thơ	Y khoa	Đúng	2021	Khá			Nghiên cứu
157	Nguyễn Ngọc Xuân	Hảo	11/02/2000	Khánh Hòa	Nữ	B1_ĐHNN ĐHHuế	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
158	Nguyễn Phi	Hồ	10/3/2001	Gia Lai	Nam	B1_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐHKTYD ĐN	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
159	Đặng Thị Châu	Hoa	17/02/2002	Đắk Lắk	Nữ	B2_ĐH Văn Lang	Trường ĐHYD BMT	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
160	Tạ Hữu	Hoàng	04/01/1998	Nghệ An	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2022	Khá			Nghiên cứu
161	Nguyễn Cửu Quốc	Huy	06/6/1999	Thành phố Huế	Nam	B1_ĐHNN ĐHHuế	Trường ĐHKTYD ĐN	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
162	Nguyễn Thành	Lộc	09/9/2001	Hà Tĩnh	Nam	B1_ĐHNN ĐHHuế	Trường ĐHYD, ĐHHuế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
163	Nguyễn Thị Minh	Ly	02/3/2001	Gia Lai	Nữ	B1_ĐHNN ĐHHuế	Trường ĐHYD, ĐHHuế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
164	Đặng Thị Tuyết	Mai	26/8/2000	Đồng Tháp	Nữ	B1_ĐH Nam Cần Thơ	ĐH Nam Cần Thơ	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
165	Lê Đình	Mỹ	19/5/2000	Gia Lai	Nam	B1_ĐHNN ĐHHuế	Trường ĐHYD, ĐHHuế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
166	Nguyễn Hồ Bảo	Ngân	30/6/2000	Đắk Lắk	Nữ	B2_ĐH Tây Nguyên	ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
167	Cao Lê Ái	Nghĩa	29/7/2001	Thành phố Huế	Nữ	B2_ĐHNN ĐHHuế	ĐHKTYD ĐN	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
168	Võ Đào Hạnh	Nguyên	25/12/2002	Thành phố Huế	Nữ	B2_ĐHNN ĐHHuế	Trường ĐHYD, ĐHHuế	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
169	Phan Minh Nhật	Nguyệt	17/9/2001	Đà Nẵng	Nữ	B2_ĐHNN ĐHHuế	Y Dược, ĐHĐN	Y khoa	Đúng	2025	XS			Nghiên cứu
170	Lý Thanh Thiện	Nhân	25/11/2002	Thành phố Huế	Nam	B1_ĐHNN ĐHHuế	Trường ĐHYD, ĐHHuế	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
171	Trần Văn	Nhật	14/11/2002	Hà Tĩnh	Nam	B1_ĐH Duy Tân	ĐHKTYD ĐN	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
172	Lê Thị Yến	Nhi	16/7/2001	Đắk Lắk	Nữ	DELFB2 18.10.2024	Trường ĐHYD, ĐHHuế	Y khoa	Đúng	2025	XS			Nghiên cứu
173	Dương Thị Ý	Như	17/6/1997	Đà Nẵng	Nữ	B2_ĐH Văn Lang	Y Dược, ĐHĐN	Y khoa	Đúng	2021	Khá			Nghiên cứu

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện UT	Định hướng CTĐT
							Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			
174	Nguyễn Thị	Nhung	23/9/2001	Nghệ An	Nữ	B1_ĐHNN ĐH Huế	ĐHKT YD ĐN	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
175	Lê Xuân	Phong	16/5/2002	Khánh Hòa	Nam	B1_ĐH Văn Lang	ĐHYD BMT	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
176	Hoàng Đăng	Phước	04/8/1999	Thành phố Huế	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá	3:1		Nghiên cứu
177	Hồ Thúc Uyên	Phương	17/6/1999	Khánh Hòa	Nữ	ĐH_Anh	ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2023	Khá			Nghiên cứu
178	Lê Ngọc	Phượng	15/11/2002	Đà Nẵng	Nữ	B1_VEPT	Trường ĐH PC Trinh	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
179	Phạm Diễm	Quỳnh	18/10/2001	Gia Lai	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐHYD BMT	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
180	Nguyễn Thúy	Quỳnh	30/10/2001	Quảng Trị	Nữ	B1_ĐHNN ĐH Huế	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi	5:1		Nghiên cứu
181	Võ Đức	Sang	02/6/1996	Thành phố Huế	Nam	B1_VEPT	Trường ĐH PC Trinh	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
182	Hoàng Hồng	Sơn	17/02/2001	Đắk Lắk	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
183	Nguyễn Thị	Thắm	11/12/2001	Quảng Ngãi	Nữ	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Y Dược, ĐHDN	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
184	Hoàng Trọng	Thanh	16/9/2001	Thành phố Huế	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
185	Nguyễn Hiếu	Thảo	21/01/2002	Cần Thơ	Nam	B1_ĐH Nam Cần Thơ	Trường ĐHYD Cần Thơ	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
186	Phùng Bích	Thảo	16/6/2000	Đà Nẵng	Nữ	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
187	Lê Thị Minh	Thư	23/02/2002	Khánh Hòa	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐHYD BMT	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
188	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	01/4/2002	Quảng Trị	Nữ	B1_DELF	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
189	Bùi Ngọc Bích	Trâm	21/3/2002	Khánh Hòa	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐHYD BMT	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
190	Phạm Thị Ngọc	Trâm	22/01/2001	Gia Lai	Nữ	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi	3:1		Nghiên cứu
191	Nguyễn Thùy	Trang	19/02/2001	Nghệ An	Nữ	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
192	Nguyễn Như	Uyên	11/9/2000	Quảng Ngãi	Nữ	B1_ĐHNN Đà Nẵng	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
193	Trương Hoàng	Vũ	25/4/2002	Khánh Hòa	Nam	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐHYD BMT	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
194	Ngô Thị Thảo	Vy	30/10/1996	Đà Nẵng	Nữ	B2_ĐH Duy Tân	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2020	Khá			Nghiên cứu

4. Ngành: Nhi khoa

195	Nguyễn Thị Kim	Anh	03/01/2001	Lâm Đồng	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐHYD BMT	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
196	Nguyễn Hà	Anh	04/11/2002	Hà Tĩnh	Nữ	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
197	Trịnh Thị Lan	Chi	19/3/2000	Đà Nẵng	Nữ	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
198	Nguyễn Thị Thùy	Dung	03/8/2001	Nghệ An	Nữ	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi	4:1		Nghiên cứu

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện UT	Định hướng CTĐT
							Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			
199	Đặng Thị Mỹ	Duyên	20/12/1997	Gia Lai	Nữ	B1_ĐHNN Đà Nẵng	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2022	Giỏi			Nghiên cứu
200	Nguyễn Thị Tú	Giang	24/10/2002	Quảng Trị	Nữ	IELTS 6.0 15.9.2025	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
201	Bùi Phạm Khánh	Hà	06/10/2001	Gia Lai	Nữ	IELTS 6.5 09.02.2025	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
202	Nguyễn Ngân	Hà	09/3/2001	Khánh Hòa	Nữ	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi	3:1		Nghiên cứu
203	Lê Thị Thu	Hiền	27/5/2001	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
204	Phạm Ngọc	Hiền	20/4/2001	Lào Cai	Nữ	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi	3:1		Nghiên cứu
205	Lê Thọ Minh	Hiếu	09/9/2001	Đà Nẵng	Nam	B2_ĐHNN ĐH Huế	Y Dược, ĐHĐN	Y khoa	Đúng	2025	XS	1:3;2:1		Nghiên cứu
206	Hoàng Bích	Huệ	30/7/2000	Phú Thọ	Nữ	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá		DTS	Nghiên cứu
207	Tô Thị Lan	Hương	29/7/2001	Hà Tĩnh	Nữ	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi	3:1		Nghiên cứu
208	Trần Phú	Huy	01/9/2000	Đà Nẵng	Nam	B2_ĐH Duy Tân	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
209	Dương Nhật	Huy	05/6/2002	Đồng Nai	Nam	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐHYD BMT	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
210	Lê Thị	Lài	10/5/1999	Quảng Trị	Nữ	B2_ĐH Duy Tân	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Khá			Nghiên cứu
211	Phạm Thị	Lan	05/11/2001	Hà Tĩnh	Nữ	B1_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
212	Thập Mộng	Linh	23/9/2000	Khánh Hòa	Nam	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2024	Khá	4:1		Nghiên cứu
213	Lê Thị Tú	Linh	29/6/1998	Quảng Trị	Nữ	B2_Aptis ESOL	Trường ĐHKY YD ĐN	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi			Nghiên cứu
214	Nguyễn Hải	Long	02/9/2001	Đắk Lắk	Nam	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
215	Hồ Thanh	Minh	11/8/2002	Đắk Lắk	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
216	Trần Nguyễn Thảo	Nhi	18/6/2002	Quảng Ngãi	Nữ	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
217	Trần Yến	Nhi	20/01/2001	Quảng Ngãi	Nữ	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
218	Huỳnh Hải Yến	Nhi	26/9/1999	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐHYD TP HCM	Y khoa	Đúng	2023	Khá			Nghiên cứu
219	Huỳnh Lê Quỳnh	Như	02/5/2002	Gia Lai	Nữ	B1_ĐH Vinh	Trường ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
220	Trần Thị	Nhung	08/11/2001	Đà Nẵng	Nữ	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
221	Phạm Ni	Nông	28/6/2001	Đắk Lắk	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi	1:1		Nghiên cứu
222	Nguyễn Thị Kim	Oanh	28/01/1998	Gia Lai	Nữ	B1_ĐH Tây Nguyên	Trường ĐHYD BMT	Y khoa	Đúng	2023	XS	3:1		Nghiên cứu
223	Trần Thị	Phương	02/01/2001	Đà Nẵng	Nữ	B2_ĐH Duy Tân	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2026	XS	4:1;5:1		Nghiên cứu
224	Trần Thị Thanh	Tâm	07/8/2001	Đà Nẵng	Nữ	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	XS	3:1		Nghiên cứu

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện U.T	Định hướng CTĐT
							Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			
225	Hồ Đức	Thắng	24/02/2001	Gia Lai	Nam	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
226	Hà Văn	Thiện	08/01/1995	Thái Bình	Nam	B1_ĐH Vinh	Trường ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
227	Trương Lê Duy	Thư	08/5/1997	Thành phố Huế	Nữ	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2021	Khá	3:1		Nghiên cứu
228	Lê Thị Kim	Tiên	03/6/2001	Quảng Ngãi	Nữ	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá	4:1		Nghiên cứu
229	Bùi Đức	Tính	25/9/2001	Gia Lai	Nam	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
230	Võ Thị Thanh	Trang	28/01/2001	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
231	Phạm Thị Hà	Trang	09/7/2001	Nghệ An	Nữ	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi	3:1		Nghiên cứu
232	Đặng Nữ Như	Ý	25/8/2002	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐH Tây Nguyên	Trường ĐHYD BMT	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
233	Nguyễn Thị Thu	Yên	24/3/2001	Đà Nẵng	Nữ	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHKT YD ĐN	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu

5. Ngành: Tai - Mũi - Họng

234	Lê Thị	Châm	14/3/2000	Gia Lai	Nữ	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHKT YD ĐN	Y khoa	Đúng	2025	XS			Nghiên cứu
235	Lê Nhật	Minh	27/4/2002	Cà Mau	Nam	B1_ĐH Nam Cần Thơ	Trường ĐH Nam Cần Thơ	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
236	Bùi Thúy	Nga	17/6/2002	Đắk Lắk	Nữ	B2_ĐH Văn Lang	Trường ĐHYD BMT	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
237	Trần Khánh	Ngân	24/8/2001	Khánh Hòa	Nữ	B2_ĐH Văn Lang	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2026	XS			Nghiên cứu
238	Nguyễn Thị Như	Ngọc	31/01/2001	Quảng Trị	Nữ	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
239	Trần Thị Thảo	Nguyên	21/12/2001	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
240	Trần Đức	Quý	20/02/1993	Quảng Trị	Nam	B1_VEPT	Trường ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
241	Phạm Văn	Sỹ	17/7/2001	Nghệ An	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
242	Huỳnh Minh	Tâm	07/10/2002	Gia Lai	Nữ	B2_ĐH Tây Nguyên	Trường ĐHYD BMT	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
243	Nguyễn Trần Thanh	Thảo	23/12/2001	Thành phố Huế	Nữ	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi	4:1		Nghiên cứu
244	Phan Xuân	Thịnh	14/9/2001	Đà Nẵng	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
245	Trần Văn	Thom	20/6/1993	Đà Nẵng	Nam	B2_ĐH Trà Vinh	Trường ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi	3:2;4:2		Nghiên cứu
246	Phạm Thị Ánh	Trúc	04/9/2001	Gia Lai	Nữ	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
347	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	26/7/2000	Vĩnh Long	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH Nam Cần Thơ	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu

6. Ngành: Răng - Hàm - Mặt

248	Hoàng Dương Thụy	Anh	23/02/2001	Thành phố Huế	Nữ	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Y Dược, ĐHDN	RHM	Đúng	2025	XS			Nghiên cứu
-----	------------------	-----	------------	---------------	----	-----------------	--------------	-----	------	------	----	--	--	------------

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện U.T	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			
249	Trần Thị Tú Anh	10/6/2000	Thành phố Huế	Nữ	B2_Aptis ESOL	Trường ĐHYD, ĐH Huế	RHM	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
250	Lê Duy Bảo	01/5/2001	Thành phố Huế	Nam	SVĐHH_2026	Trường ĐHYD, ĐH Huế	RHM	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
251	Phạm Đăng Phú Cường	14/3/2001	Gia Lai	Nam	B1_Aptis ESOL	Trường ĐHYD, ĐH Huế	RHM	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
252	Trần Thị Khánh Hiền	02/9/2002	Đà Nẵng	Nữ	DELFB2 20.10.2025	Trường ĐHYD, ĐH Huế	RHM	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
253	Trần Lê Huy	10/9/2001	Hà Tĩnh	Nam	B2_Aptis ESOL	Trường ĐHYD, ĐH Huế	RHM	Đúng	2025	Giỏi	3:2		Nghiên cứu
254	Nguyễn Viết Quang Khải	04/4/2002	Thành phố Huế	Nam	B1_ĐHNN Đà Nẵng	Y Dược, ĐHĐN	RHM	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
255	Lê Đặng Hiểu Linh	27/02/2002	Quảng Trị	Nữ	B1_ĐHNN ĐH Huế	Y Dược, ĐHĐN	RHM	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
256	Phan Văn Long	27/7/1998	Đà Nẵng	Nam	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐHYD, ĐH Huế	RHM	Đúng	2022	Giỏi			Nghiên cứu
257	Nguyễn Văn Mạnh	09/12/2000	Nghệ An	Nam	B1_VEPT	ĐH PC Trinh	RHM	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
258	Nguyễn Thị Kiều Ngân	20/3/2001	Thành phố Huế	Nữ	B2_Aptis ESOL	Trường ĐHYD, ĐH Huế	RHM	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
259	Lê Kim Hải Nguyên	27/10/1999	Khánh Hòa	Nam	B1_DELF	Trường ĐHYD, ĐH Huế	RHM	Đúng	2023	Khá			Nghiên cứu
260	Trần Thị Minh Nguyên	12/10/2001	Đà Nẵng	Nữ	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	RHM	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
261	Trương Thị Thanh Nhân	27/12/1996	Thành phố Huế	Nữ	B2_Aptis ESOL	Trường ĐHYD, ĐH Huế	RHM	Đúng	2021	Khá			Nghiên cứu
262	Lê Trọng Nhân	05/10/2000	Đà Nẵng	Nam	IELTS 5.5 01.6.2026	ĐH Duy Tân	RHM	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
263	Lê Thị Phương Nhạn	22/10/1999	Quảng Trị	Nữ	IELTS 7.0 08.12.2025	Y Dược, ĐHĐN	RHM	Đúng	2023	Giỏi			Nghiên cứu
264	Nguyễn Hồng Nhi	06/4/2001	Đà Nẵng	Nữ	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Y Dược, ĐHĐN	RHM	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
265	Lê Khắc Nin	02/9/2002	Hà Tĩnh	Nam	SVĐHH_2026	Trường ĐHYD, ĐH Huế	RHM	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
266	Ngô Thị Hoa Phụng	08/01/1997	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐHKT TPHCM	Trường ĐHYD, ĐH Huế	RHM	Đúng	2021	Khá			Nghiên cứu
267	Phạm Vũ Minh Quang	10/3/2001	Đà Nẵng	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	RHM	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
268	Huỳnh Thị Thu Thảo	21/5/2000	Bình Định	Nữ	B2_Aptis ESOL	ĐH Văn Lang	RHM	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
269	Lê Thị Thanh Thảo	27/10/2002	Đà Nẵng	Nữ	IELTS 5.5 29.12.2025	Trường ĐHYD, ĐH Huế	RHM	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
270	Nguyễn Thị Phương Thảo	06/10/2001	Hà Tĩnh	Nữ	B2_Aptis ESOL	Trường ĐHYD, ĐH Huế	RHM	Đúng	2025	Khá	3:1		Nghiên cứu
271	Huỳnh Thị Minh Thư	30/10/2002	Đà Nẵng	Nữ	B1_ĐHNN Đà Nẵng	Y Dược, ĐHĐN	RHM	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
272	Trương Văn Trọng	03/10/2002	Đắk Lắk	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	RHM	Đúng	2026	XS			Nghiên cứu
273	Lê Trần Hoàng Uyên	23/9/2002	Đà Nẵng	Nữ	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	RHM	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện UT	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			
7. Ngành: Điện quang và y học hạt nhân													
274	Nguyễn Quốc Anh	29/7/2001	Hà Tĩnh	Nam	B1_Aptis ESOL	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
275	Nguyễn Quốc Anh	30/6/2001	Thanh Hóa	Nam	B1_Cambridge English	Trường ĐHY Hà Nội	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
276	Đặng Thị Minh Ánh	15/6/2001	Hà Tĩnh	Nữ	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
277	Huỳnh Công Bình	24/02/2001	Đắk Lắk	Nam	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Y Dược, ĐHDN	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
278	Hồ Văn Su Bo	15/3/2002	Thành phố Huế	Nam	IELTS 5.0 06.4.2026	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
279	Nguyễn Hoàng Bảo Châu	13/02/2002	Đắk Lắk	Nữ	B2_ĐH Văn Lang	Trường ĐHYD BMT	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
280	Nguyễn Chí Đạt	02/12/2001	Gia Lai	Nam	B2_ĐH Văn Lang	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
281	Lê Hoàng Đạt	02/6/1998	Thành phố Huế	Nam	B2_ĐHNN ĐH Huế	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
282	Trần Tiến Dũng	07/7/2002	Quảng Trị	Nam	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
283	Đào Thị Giang	28/8/1996	Nghệ An	Nữ	B1_Aptis ESOL	Trường ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2021	Khá			Nghiên cứu
284	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	16/8/2001	Quảng Ngãi	Nữ	IELTS 6.0 28.11.2024	Y Dược, ĐHDN	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
285	Phan Văn Hùng	24/02/2001	Đắk Lắk	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
286	Nguyễn Minh Huy	17/4/2000	Đắk Lắk	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2026	Khá	3:1		Nghiên cứu
287	Nguyễn Giáp Khoa	28/4/2000	Thành phố Huế	Nam	IELTS 7.0 27.3.2025	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
288	Kiều Thị Ngọc Linh	08/5/1995	Đà Nẵng	Nữ	ĐH_Anh	Y Dược, ĐHDN	Y khoa	Đúng	2020	Giỏi			Nghiên cứu
289	Lê Gia Luật	30/10/2001	Đắk Lắk	Nam	IELTS 6.5 16.12.2024	Y Dược, ĐHDN	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
290	Nguyễn Trần Hương Ly	19/4/1998	Đắk Lắk	Nữ	B2_Aptis ESOL	ĐHYD BMT	Y khoa	Đúng	2022	Khá			Nghiên cứu
291	Ngô Hà Tú Nhi	29/5/2000	Đắk Lắk	Nữ	B2_Aptis ESOL	ĐHKY YD ĐN	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi	3:2		Nghiên cứu
292	Lê Hà Tuyết Ny	22/8/2001	Đà Nẵng	Nữ	B1_DELF	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi	1:1;3:1		Nghiên cứu
293	Vương Thị Uyên Phương	07/5/2001	Nghệ An	Nữ	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	XS			Nghiên cứu
294	Bùi Minh Quân	04/8/1998	Thành phố Huế	Nam	C1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2022	TB	3:1		Nghiên cứu
295	Võ Thị Quỳnh	26/4/2000	Nghệ An	Nữ	B1_ĐH Vinh	ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		TBH	Nghiên cứu
296	Võ Đình Sáng	16/01/2002	Nghệ An	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2026	Khá	3:1		Nghiên cứu
297	Lê Trường Sơn	30/8/2001	Quảng Trị	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
298	Diệp Minh Tân	05/3/2001	Đà Nẵng	Nam	B1_ĐHNN Đà Nẵng	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi	3:1		Nghiên cứu

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện UT	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			
299	Dương Thị Ngọc Thảo	18/4/2001	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	ĐHYD BMT	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
300	Nguyễn Thị Phương Thảo	26/4/2001	Đà Nẵng	Nữ	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi	3:1		Nghiên cứu
301	Hoàng Thị Hoài Thương	17/5/1999	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐHKT TPHCM	ĐHYD BMT	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi			Nghiên cứu
302	Lê Hoàng Trâm	27/10/2001	Lâm Đồng	Nữ	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi	3:1		Nghiên cứu
303	Nguyễn Thị Thùy Trang	29/4/2001	Đà Nẵng	Nữ	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
304	Lê Quang Nhật Trường	23/6/2001	Thành phố Huế	Nam	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
305	Nguyễn Thanh Tú	22/3/2002	Thành phố Huế	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
306	Nguyễn Hoàng Ánh Tuyên	15/02/2002	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	ĐHYD BMT	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
307	Nguyễn Thu Uyên	14/8/2001	Thành phố Huế	Nữ	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
308	Nguyễn Trần Thu Uyên	19/5/2000	Đà Nẵng	Nữ	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu

8. Ngành: Gây mê hồi sức

309	Nguyễn Ngọc Minh Châu	30/6/2001	Quảng Trị	Nữ	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
310	Hoàng Thị Dung	15/3/1999	Nghệ An	Nữ	B1_Aptis ESOL	ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
311	Nguyễn Anh Dũng	12/6/2000	Quảng Trị	Nam	B2_ĐHNN ĐH Huế	ĐHKT YD ĐN	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
312	Hoàng Ngọc Hải	14/9/2000	Thành phố Huế	Nam	B1_VEPT	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
313	Lê Nguyên Minh Hào	30/8/2001	Thành phố Huế	Nữ	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Y Dược, ĐHDN	Y khoa	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
314	Trần Nam Hoài Hậu	24/4/2002	Quảng Ngãi	Nam	B1_ĐHNN Đà Nẵng	Y Dược, ĐHDN	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
315	Trần Thị Nguyên Hiếu	14/9/2001	Đà Nẵng	Nữ	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi	1:4		Nghiên cứu
316	Phan Đăng Tuấn Hùng	24/9/2001	Hà Tĩnh	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
317	Trần Thị Thu Lành	24/3/1979	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2003	Khá	1:1;3:7		Nghiên cứu
318	Đỗ Thị Mai	03/4/2001	Thanh Hóa	Nữ	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
319	Nguyễn Dương Nhật Minh	19/3/2002	Khánh Hòa	Nữ	B2_ĐHNN ĐH Huế	ĐHKT YD ĐN	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
320	Nguyễn Văn Nhật	05/10/2001	Nghệ An	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi	3:2		Nghiên cứu
321	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	25/6/2002	Quảng Ngãi	Nữ	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
322	Lâm Minh Nhựt	24/5/1999	An Giang	Nam	B1_ĐH Văn Lang	ĐHKT YD ĐN	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
323	Nguyễn Trịnh Hoàng Phúc	10/11/2000	Khánh Hòa	Nam	B2_ĐH Văn Lang	ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện UT	Định hướng CTĐT
							Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			
324	Trần Việt	Phương	01/7/1995	Thành phố Huế	Nam	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2020	TBK	3:1		Nghiên cứu
325	Phạm Như	Quỳnh	11/9/2001	Đà Nẵng	Nữ	B1_ĐHNN ĐH Huế	ĐHKT YD ĐN	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
326	Phạm Văn	Tài	20/5/2001	Đắk Lắk	Nam	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi	3:1		Nghiên cứu
327	Trịnh Minh	Thành	18/02/2002	Đà Nẵng	Nam	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
328	Lê Thị Phương	Thảo	01/01/2002	Thành phố Huế	Nữ	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2026	Khá	3:1		Nghiên cứu
329	Nguyễn Thị Hương	Trâm	19/11/1999	Nghệ An	Nữ	ĐH_Anh	ĐHYD Thái Bình	Y khoa	Đúng	2023	Khá			Nghiên cứu
330	Nguyễn Hồ Ánh	Tú	08/8/2002	Đà Nẵng	Nữ	B1_ĐHNN ĐH Huế	ĐHKT YD ĐN	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
331	Võ Thị Hà	Vi	10/3/2001	Hà Tĩnh	Nữ	B1_DELF	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
332	Bùi Trung	Vĩnh	23/8/2001	Quảng Ngãi	Nam	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi	1:1;3:2		Nghiên cứu
333	Lê Thị Thúy	Vy	17/10/2001	Thành phố Huế	Nữ	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
334	Lương Thị Tường	Vy	20/01/2001	Đà Nẵng	Nữ	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu

9. Ngành: Dược lý - Dược lâm sàng

335	Đinh Kiều	Diễn	22/7/1997	Quảng Trị	Nữ	B1_Aptis ESOL	ĐH Duy Tân	Dược	Đúng	2024	XS			Nghiên cứu
336	Võ Thúy	Hằng	30/6/2000	Quảng Ngãi	Nữ	B2_ĐHNN ĐH Huế	ĐHYD TP HCM	Dược	Đúng	2023	Khá	3:1;4:2		Nghiên cứu
337	Lê Phương	Hằng	10/10/2001	Quảng Trị	Nữ	B2_Aptis ESOL	ĐH Duy Tân	Dược	Đúng	2024	XS			Nghiên cứu
338	Võ Thị Khánh	Ly	16/12/1989	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Dược	Đúng	2018	Khá	3:3;1:5;2:1		Nghiên cứu
339	Hứa Hồng	Ngọc	28/10/2002	Đà Nẵng	Nữ	IELTS 5.0 28.4.2025	ĐH Duy Tân	Dược	Đúng	2025	XS			Nghiên cứu
340	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	06/8/1988	Hà Tĩnh	Nữ	B1_VEPT	ĐHYD Thái Nguyên	Dược	Đúng	2012	Khá			Nghiên cứu
341	Phạm Lê Khánh	Phương	10/8/2002	Hà Tĩnh	Nữ	B2_Aptis ESOL	ĐHKT YD ĐN	Dược	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
342	Hoàng Nhật	Quân	01/3/2003	Thành phố Huế	Nam	B1_Aptis ESOL	Y Dược, ĐHĐN	Dược	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
343	Hoàng Lê Anh	Thư	11/4/2002	Thành phố Huế	Nữ	IELTS 6.5 29.3.2025	ĐHYD TP HCM	Dược	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
344	Ngô Thị Thu	Thúy	12/4/2001	Thành phố Huế	Nữ	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Dược	Đúng	2024	Khá	3:1		Nghiên cứu
345	Lê Thị Thanh	Tiên	18/02/2003	Thành phố Huế	Nữ	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Dược	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
346	Nguyễn Thùy	Trang	07/8/1999	Đà Nẵng	Nữ	B1_Aptis ESOL	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Dược	Đúng	2022	Khá		DTS	Nghiên cứu
347	Lê Thị Phương	Uyên	14/5/1995	Đà Nẵng	Nữ	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Dược	Đúng	2019	Khá			Nghiên cứu
348	Hoàng Xuân	Vĩnh	13/12/2001	Gia Lai	Nam	B1_ĐH Quy Nhơn	ĐHYK Vinh	Dược	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện UT	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			
349	Lê Minh Vũ	03/02/1999	Thành phố Huế	Nam	IELTS 6.0 30.6.2025	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Dược	Đúng	2022	Khá			Nghiên cứu
350	Lê Thị Hồng Xuân	20/10/2003	Nghệ An	Nữ	SVĐHH_2026	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Dược	Đúng	2026	XS			Nghiên cứu

10. Ngành: Điều dưỡng

351	Nguyễn Thị Hoài Anh	08/7/1982	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Điều dưỡng	Đúng	2005	Khá			Nghiên cứu
352	Nguyễn Thị Loan Anh	30/7/1989	Đà Nẵng	Nữ	B1_ĐHNN Đà Nẵng	ĐH Đông Á	Điều dưỡng	Đúng	2016	Giỏi			Nghiên cứu
353	Trần Tiến Đạt	12/4/2002	Hà Tĩnh	Nam	B1_ĐH Duy Tân	Trường ĐH KTYD ĐN	Điều dưỡng	Đúng	2024	Giỏi	3:1		Nghiên cứu
354	Nguyễn Thị Hương Giang	22/3/1979	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Điều dưỡng	Đúng	2010	Khá			Nghiên cứu
355	Huỳnh Thị Bích Hằng	04/5/1994	Khánh Hòa	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH Yersin Đà Lạt	Điều dưỡng	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
356	Phan Thị Thanh Hồng	08/02/1995	Thành phố Huế	Nữ	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐHYD TP HCM	Điều dưỡng	Đúng	2018	Khá			Nghiên cứu
357	Nguyễn Thị Mai Hương	06/3/1993	Thành phố Huế	Nữ	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Điều dưỡng	Đúng	2015	Khá	3:2		Nghiên cứu
358	Nguyễn Thị Thu Hương	19/10/1979	Thành phố Huế	Nữ	B1_Aptis ESOL	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Điều dưỡng	Đúng	2014	Khá	3:2		Nghiên cứu
359	Trần Thị Thùy Linh	23/01/1987	Hà Tĩnh	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Điều dưỡng	Đúng	2019	Khá			Nghiên cứu
360	Nguyễn Thị Thanh Ly	12/9/1990	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Điều dưỡng	Đúng	2021	Khá	3:1		Nghiên cứu
361	Trần Thị Hồng Nhung	27/7/1999	Thành phố Huế	Nữ	B1_Aptis ESOL	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Điều dưỡng	Đúng	2021	Giỏi			Nghiên cứu
362	H Mẫn Teh	10/5/2000	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐHKT TPHCM	Trường ĐH Đông Á	Điều dưỡng	Đúng	2023	XS		DTS	Nghiên cứu
363	Trần Thị Thanh	06/11/1984	Hưng Yên	Nữ	B2_Aptis ESOL	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Điều dưỡng	Đúng	2006	Khá			Nghiên cứu
364	Phạm Thị Thúy	12/11/1983	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Điều dưỡng	Đúng	2019	Giỏi			Nghiên cứu
365	Nguyễn Thị Thúy	20/8/1999	Hà Tĩnh	Nữ	B1_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐHKT YD ĐN	Điều dưỡng	Đúng	2021	Khá			Nghiên cứu
366	Nguyễn Sơn Minh Út Vân	20/9/2000	Đà Nẵng	Nữ	B1_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐHKT YD ĐN	Điều dưỡng	Đúng	2022	Khá			Nghiên cứu
367	Hoàng Thị Mỹ Xuân	31/5/1977	Đắk Lắk	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Điều dưỡng	Đúng	2011	Khá	2:1		Nghiên cứu

11. Ngành: Khoa học y sinh

368	Nguyễn Ngọc Ánh	31/7/2003	Hà Tĩnh	Nữ	B1_ĐH Vinh	ĐHYK Vinh	KTXN YH	Gần	2025	Khá			Nghiên cứu
369	Nguyễn Thị Thanh Hà	08/8/2001	Đà Nẵng	Nữ	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
370	Dương Thị Ngân Hà	19/8/2002	Thanh Hóa	Nữ	IELTS 7.0 16.8.2025	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
371	Lê Thị Mai	16/12/2002	Nghệ An	Nữ	B1_ĐH Vinh	ĐHYK Vinh	KTXN YH	Gần	2025	Khá			Nghiên cứu
372	Đào Văn Nhiên	03/10/1996	Thành phố Huế	Nam	B1_VEPT	Trường ĐHYD, ĐH Huế	KTXN YH	Gần	2018	Khá			Nghiên cứu

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện U.T	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			
373	Nguyễn Đức Hoàng Sang	12/8/2000	Thành phố Huế	Nam	B2_Aptis ESOL	Trường ĐHYD, ĐH Huế	KTXN YH	Gần	2023	Giỏi	3:2		Nghiên cứu
374	Cung Thị Sen	25/8/2003	Nghệ An	Nữ	B1_ĐH Hà Nội	ĐHYK Vinh	KTXN YH	Gần	2025	Giỏi			Nghiên cứu
375	Nguyễn Thị Thu Trang	21/01/2003	Nghệ An	Nữ	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	KTXN YH	Gần	2025	Khá			Nghiên cứu
376	Võ Thanh Trúc	07/10/2003	Quảng Ngãi	Nữ	SVĐHH_2025	Trường ĐHYD, ĐH Huế	KTXN YH	Gần	2025	Khá	3:1		Nghiên cứu

12. Ngành: Y tế công cộng

377	Mai Ngân Giang	20/10/1998	Quảng Trị	Nữ	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	YHDP	Đúng	2023	Khá	3:2		Nghiên cứu
378	Nguyễn Ánh Phượng	04/10/1997	Khánh Hòa	Nữ	B2_Aptis ESOL	Trường ĐHYD, ĐH Huế	YHDP	Đúng	2021	Giỏi			Nghiên cứu

13. Ngành: Y học gia đình

379	Hồ Đắc Trường An	26/4/1993	Thành phố Huế	Nam	B2_Aptis ESOL	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2017	Khá	3:2		Nghiên cứu
380	Trà Thị Mỹ Nhân	09/10/2001	Đà Nẵng	Nữ	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
381	Trịnh Ngọc Tấn	31/10/1998	Thanh Hóa	Nam	HSK 3 17.8.2025	Trường ĐHYD, ĐH Huế	YHDP	Gần	2023	Giỏi	3:2		Nghiên cứu
382	Nguyễn Thị Thủy Tiên	14/10/1995	Đà Nẵng	Nữ	DELFB2 29.5.2018	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2019	Khá			Nghiên cứu

II. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện U.T	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			

1. Ngành: Địa lý tự nhiên

1	Nguyễn Huyền Sang	14/9/2003	Lâm Đồng	Nữ	SVĐHH_6/2025	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Lịch sử - Địa lý	Đúng	2025	XS			Nghiên cứu
---	-------------------	-----------	----------	----	--------------	---------------------	---------------------	------	------	----	--	--	------------

2. Ngành: Hóa lý thuyết và hóa lý

2	Trần Nguyễn Hồng Ái	03/01/2003	Đắk Lắk	Nữ	SVĐHH_6/2025	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Hóa học	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
3	Hà Thị Kiều Oanh	10/4/2004	Đà Nẵng	Nữ	SVĐHH_6/2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Hóa học	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
4	Nguyễn Thị Thủy Tiên	25/12/2004	Quảng Trị	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Hóa học	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
5	Trần Hữu Tựu	27/11/2004	Đà Nẵng	Nam	SVĐHH_6/2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Hóa học	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu

3. Ngành: Lịch sử thế giới

6	Lê Thị Ngọc Nhi	02/9/2004	TP Huế	Nữ	SVĐHH_2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Lịch sử	Đúng	2026	Khá			Nghuên cứu
7	Phạm Ngọc Song	18/4/2004	Hà Tĩnh	Nam	SVĐHH_2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Lịch sử	Đúng	2026	Khá			Nghuên cứu
8	Lê Nguyên Thái	01/10/2004	Cà Mau	Nam	SVĐHH_2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Lịch sử	Đúng	2026	Giỏi			Nghuên cứu

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện U.T	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			
9	Phạm Quốc Trung	22/4/2002	Vĩnh Long	Nam	SVĐHH_2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Lịch sử - Địa lý	Đúng	2026	Khá			Nghuên cứu

4. Ngành: Lịch sử Việt Nam

10	Nguyễn Thị Diệu Hiền	14/02/2004	Quảng Trị	Nữ	SVĐHH_2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Lịch sử - Địa lý	Đúng	2026	XS	5:3		Nghuên cứu
11	Trần Thị Vân	11/11/1990	Ninh Bình	Nữ	B1_VEPT	Trường ĐH Sài Gòn	SP Lịch sử	Đúng	2013	Khá			Nghuên cứu

5. Ngành: Lý luận và PPDH bộ môn Địa lý

12	Đinh Thị Bích	22/4/1987	Đắk Lắk	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHSP TP. HCM	Sư phạm Địa lý	Đúng	2010	Khá			Nghiên cứu
13	Đậu Thị Hoa	05/5/1991	Hà Tĩnh	Nữ	B1_VEPT	Trường Đại học Sài Gòn	Sư phạm Địa lí	Đúng	2014	Khá			Nghiên cứu
14	Trần Kiến Lương	26/01/2003	TP Hồ Chí Minh	Nam	HSK_Level 3	Trường ĐHSP TP. HCM	Sư phạm Địa lý	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
15	Bùi Thị Thu My	02/01/2003	Gia Lai	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Địa lí	Đúng	2025	XS			Nghiên cứu
16	Ngô Thị Nhung	08/3/1987	Thanh Hoá	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHSP TP. HCM	Sư phạm Địa lý	Đúng	2010	Khá			Nghiên cứu
17	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	05/3/2003	Vĩnh Long	Nữ	B1_ĐHSP TPHCM	Trường ĐHSP TP. HCM	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
18	Hà Thị Phú	09/12/1991	An Giang	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH An Giang	Sư phạm Địa lí	Đúng	2013	Khá			Nghiên cứu
19	Vũ Thị Lan Phương	15/7/1988	Thanh Hoá	Nữ	B1_VEPT	Trường ĐHSP TP. HCM	Sư phạm Địa lý	Đúng	2011	Khá			Nghiên cứu
20	Tạ Thị Phượng	05/12/1994	Quảng Ngãi	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Địa lí	Đúng	2016	Khá			Nghiên cứu
21	Đoàn Thị Thân	20/8/1992	TP Hồ Chí Minh	Nữ	B1_VEPT	Trường ĐHSP TP. HCM	Sư phạm Địa lí	Đúng	2014	Giỏi			Nghiên cứu
22	Phạm Trương Hồng Vân	10/12/2003	Lâm Đồng	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐHSP TP. HCM	SP Lịch sử - Địa lý	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu

6. Ngành: Lý luận và PPDH bộ môn Hóa học

23	Dương Thị Vũ Hiếu	30/8/2004	Quảng Trị	Nữ	SVĐHH_2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Hoá học	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
24	Trần Bảo Lâm	28/9/2000	Lâm Đồng	Nam	B1_VEPT	Trường Đại học Sài Gòn	Sư phạm Hoá học	Đúng	2022	TB			Ứng dụng
25	Võ Thị Yến Nhi	06/10/2004	Đà Nẵng	Nữ	SVĐHH_2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Hoá học	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
26	Nguyễn Thị Ái Như	26/3/1999	Đắk Lắk	Nữ	B1_VEPT	Trường ĐH Tây Nguyên	Sư phạm Hóa học	Đúng	2021	Khá			Nghiên cứu
27	Phùng Nguyễn Gia Phong	01/9/1984	TP Hồ Chí Minh	Nam	B1_ĐH Văn Lang	ĐH Công Nghiệp TP. HCM	Công nghệ Hoá học	Đúng	2010	TB			Ứng dụng
28	Hứa Thị Thanh Thùy	07/4/1995	Đồng Nai	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐH Đồng Tháp	Sư phạm Hóa học	Đúng	2017	Khá			Nghiên cứu
29	Võ Thị Tú Trinh	26/4/2004	Đà Nẵng	Nữ	SVĐHH_2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Hoá học	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
30	Nguyễn Huy Trường	20/02/2004	Quảng Trị	Nam	SVĐHH_2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Hoá học	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện U.T	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			

7. Ngành: Lý luận và PPDH bộ môn Sinh học

31	Nguyễn Trần Thành Đạt	21/5/2003	Quảng Ngãi	Nam	SVĐHH_6/2025	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Sinh học	Đúng	2025	Giỏi	5:1		Ứng dụng
32	Nguyễn Văn Bé Hai	17/5/1997	Đồng Tháp	Nam	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐHSP Hồ Chí Minh	Sư phạm Sinh học	Đúng	2019	Khá			Nghiên cứu
33	Hà Thị Thảo	12/12/1987	Hà Tĩnh	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Sinh học	Đúng	2010	Khá			Ứng dụng
34	Nguyễn Thị Thu Trang	28/8/2004	Quảng Trị	Nữ	SVĐHH_2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Sinh học	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
35	Võ Nguyễn Hạnh Uyên	04/12/2004	Gia Lai	Nữ	B2_ĐH Quy Nhơn	Trường Đại Học Quy Nhơn	Sư phạm Sinh học	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu

8. Ngành: Lý luận và PPDH bộ môn Toán học

36	Hoàng Nguyễn Vy Khanh	19/9/2004	Thành phố Huế	Nữ	SVĐHH_2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Toán học	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
37	Phạm Văn Lân	03/5/2003	Quảng Nam	Nam	SVĐHH_2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Toán học	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
38	Nguyễn Hoài Nam	05/4/2004	TP Hồ Chí Minh	Nam	SVĐHH_2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Toán học	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
39	Phạm Nguyễn Minh Ngọc	01/01/2004	Quảng Ngãi	Nữ	SVĐHH_2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Toán_Tiếng Anh	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
40	Nguyễn Thị Hồng Nhung	18/12/2002	Thành phố Huế	Nữ	SVĐHH_11/2024	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Toán_Tiếng Anh	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
41	Hoàng Thị Thảo	12/7/1999	Thành phố Huế	Nữ	B2_Aptis ESOL	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Toán học	Đúng	2022	Khá			Nghiên cứu
42	Nguyễn Thị Thanh Thảo	21/3/2004	Thành phố Huế	Nữ	SVĐHH_2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Toán học	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
43	Trịnh Thị Phương Thảo	25/11/2004	Quảng Trị	Nữ	SVĐHH_2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Toán	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
44	Võ Thị Thảo	28/3/1996	Quảng Trị	Nữ	CTĐT Tiếng Anh	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Toán_Tiếng Anh	Đúng	2021	Khá			Nghiên cứu
45	Mai Trần Thảo Trâm	11/7/1999	Khánh Hòa	Nữ	B1_Aptis ESOL	Trường ĐH Quy Nhơn	SP Toán	Đúng	2021	Khá			Nghiên cứu
46	Nguyễn Thị Hồng Trang	11/6/1991	TP Huế	Nữ	B1_VEPT	Trường ĐHKH, ĐH Huế	Toán học	Đúng	2016	Khá			Nghiên cứu
47	Nguyễn Việt Xuân	26/8/2004	Quảng Trị	Nam	SVĐHH_2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Toán học	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu

9. Ngành: Lý luận và PPDH bộ môn Văn - tiếng Việt

48	Đào Võ Trâm Anh	01/11/2003	Đắk Lắk	Nữ	SVĐHH_6/2025	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
49	Lê Thị Hà	02/10/1989	Hà Tĩnh	Nữ	B1_VEPT	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2011	Khá			Nghiên cứu
50	Trần Thị Huệ	20/8/1982	Hưng Yên	Nữ	B1_VEPT	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2007	TBK			Ứng dụng
51	Nguyễn Thanh Huyền	17/01/2004	TP Huế	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
52	Lê Thị Ly	02/12/1987	Hải Phòng	Nữ	B1_VEPT	Trường ĐH Hải Phòng	Sư phạm Văn	Đúng	2009	Khá			Nghiên cứu
53	Hà Thị Ngân	12/3/1989	Nam Định	Nữ	B1_ĐHNH TPHCM	Trường ĐHSP TP.HCM	Ngữ văn	Đúng	2013	TBK			Ứng dụng

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện U.T	Định hướng CTĐT
							Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			
54	Trương Hiếu	Nhân	22/6/1992	Đồng Tháp	Nam	B1_VEPT	Trường ĐH Sài Gòn	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2014	Khá			Nghiên cứu
55	Ngô Phạm Hải	Nhi	26/8/2003	Quảng Trị	Nữ	B1_Cambridge PET	Trường ĐHSP Đà Nẵng	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
56	Nguyễn Thị	Thanh	02/8/1993	Hà Tĩnh	Nữ	Ngôn Ngữ Anh	ĐH Thủ Dầu Một	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2021	Khá			Nghiên cứu
57	Lưu Thị	Thiệt	26/6/1996	Quảng Trị	Nữ	B1_VEPT	Trường Đại học Quảng Bình	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2018	Khá			Nghiên cứu
58	Bùi Thị	Thom	03/6/1992	Nghệ An	Nữ	B1_ĐHNH TPHCM	Trường ĐHSP TP.HCM	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2014	Khá			Nghiên cứu
59	Nguyễn Thị Bích	Thủy	18/11/1985	Khánh Hòa	Nữ	NLNNĐHH_5/2026	Trường ĐH Quy Nhơn	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2008	Khá			Nghiên cứu
60	Nguyễn Hoàng Minh	Thư	27/8/2003	TP Huế	Nữ	SVĐHH_11/2025	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
61	Nguyễn Thị	Thương	07/9/1995	Quảng Trị	Nữ	B1_VEPT	Trường ĐH Thủ Dầu Một	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2019	TBK			Ứng dụng
62	Trần Đỗ Cẩm	Tú	25/01/2003	TP Hồ Chí Minh	Nữ	B1_VEPT	Trường ĐH Thủ Dầu Một	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
63	Huỳnh Bảo	Yến	19/9/1989	An Giang	Nữ	B1_VEPT	ĐH Cần Thơ	Sư phạm Ngữ Văn	Đúng	2012	Giỏi			Nghiên cứu

10. Ngành: Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý

64	Lê Thị	Cánh	21/01/1986	Hà Tĩnh	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHSP TP Hồ Chí Minh	Sư phạm Vật lý	Đúng	2010	Khá			ứng dụng
65	Nguyễn Thị Thùy	Dương	28/10/1993	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Vật lý	Đúng	2016	Khá			Nghiên cứu
66	Đào Mai Diễm	Kiều	25/01/1993	TP Hồ Chí Minh	Nữ	B1_VEPT	Đại học Sài Gòn	Cử nhân Vật Lý	Đúng	2019	Khá			Ứng dụng
67	Phạm Hà	My	25/8/2004	Hà Tĩnh	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Vật Lý	Đúng	2026	Khá			Ứng dụng
68	Nguyễn Thị Ngọc	Nhi	17/11/1991	TP Hồ Chí Minh	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH KHTN-ĐHQG HCM	Vật lý	Đúng	2016	Khá			Nghiên cứu
69	Hứa Lê Đăng	Quang	24/11/1998	Đồng Nai	Nam	B1_ĐH Văn Lang	Đại học Đồng Nai	Sư phạm Vật Lý	Đúng	2021	Khá			Ứng dụng
70	Nguyễn Khánh	Tâm	01/01/2004	Quảng Ngãi	Nữ	SVĐHH_2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Vật lý	Đúng	2026	Giỏi			Ứng dụng
71	Nguyễn Thị Thu	Trang	15/01/1983	Thái Nguyên	Nữ	ĐH_Anh	Đại học Sư phạm TPHCM	Sư phạm Vật Lý	Đúng	2006	Khá			Ứng dụng
72	Nguyễn Hoàng Phương	Trinh	15/9/1994	Thành phố Huế	Nữ	CTĐT Tiếng Anh	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Vật Lý	Đúng	2016	Khá			Nghiên cứu

11. Ngành: Lý luận văn học

73	Nguyễn Lê Khánh	Được	26/5/2004	Đà Nẵng	Nữ	B1_ĐHNN ĐN	Trường ĐHSP, ĐH Đà Nẵng	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2026	XS			Nghiên cứu
74	Đặng Thị Thu	Hương	02/02/1998	Quảng Trị	Nữ	B1_VEPT	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2020	Giỏi			Nghiên cứu
75	Nguyễn Thị Kim	Ngân	28/01/2003	Đà Nẵng	Nữ	B2_ĐHNN ĐN	Trường ĐHSP Hà Nội	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2025	XS			Nghiên cứu
76	Nguyễn Hà	Phương	04/4/2002	Hà Tĩnh	Nữ	SVĐHH_2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2026	XS			Nghiên cứu
77	Trần Ngọc Nhã	Phương	04/5/2004	TP Huế	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2026	XS			Nghiên cứu

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện UT	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			
78	Trần Thanh Tịnh Quyên	01/8/2004	Đà Nẵng	Nữ	SVĐHH_2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2026	XS			Nghiên cứu
79	Tiết Gia Bảo Trâm	30/5/2004	Lâm Đồng	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
80	Nguyễn Thị Huyền Trang	09/3/2003	Quảng Trị	Nữ	SVĐHH_2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu

12. Ngành: Quản lý giáo dục

81	Nguyễn Thị Xuân Chinh	19/12/1981	Quảng Ngãi	Nữ	B1_VEPT	ĐH Quy Nhơn	GD Mầm non	Gần	2012	Khá			Ứng dụng
82	Nguyễn Tứ Cường	12/4/1999	TP Hồ Chí Minh	Nam	B1_VEPT	ĐH SP TĐTT TPHCM	CN giáo dục thể chất	Gần	2022	TB			Ứng dụng
83	Trần Thị Thanh Nhã	05/12/1981	TP Hồ Chí Minh	Nữ	B1_ĐHNH TPHCM	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Vật lý	Gần	2007	TBK			Ứng dụng
84	Nguyễn Thị Thuý Linh	14/02/1989	Hải Phòng	Nữ	B1_ĐHKT TPHCM	Đại học Dân lập Hải Phòng	Việt Nam học	Khác	2011	TBK			Ứng dụng
85	Nguyễn Quang Sáng	22/01/1982	Lâm Đồng	Nam	ĐH_Anh	ĐH Trà Vinh	Công nghệ thông tin	Khác	2017	TBK			Ứng dụng
86	Hồ Thị Bích Vân	01/3/1980	TP Hồ Chí Minh	Nữ	B1_ĐHNH TPHCM	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Ngữ Văn	Gần	2005	TBK			Ứng dụng

13. Ngành: Sinh học

87	Hồ Thị Diệu Hiền	31/3/2004	TP Huế	Nữ	SVĐHH_2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Sinh học	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
88	Nguyễn Quang Sang	27/01/2004	Hà Tĩnh	Nam	B1_Aptis ESOL	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Sinh học	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu

14. Ngành: Tâm lý học

89	Nguyễn Giao Chĩ	26/12/1987	Đồng Nai	Nam	B2_ĐHKHXHVN HCM	ĐH Đà Lạt	Du lịch	Khác	2011	Khá			Ứng dụng
90	Lê Quang Huy	19/01/2000	Phú Thọ	Nam	NLNNĐHH_5/2026	Trường Đại học Thương Mại	Quản trị khách sạn	Khác	2023	Giỏi			Ứng dụng
91	Trần Quốc Phúc	06/9/1984	Đồng Tháp	Nam	B1_Aptis ESOL	Trường ĐH Kinh tế TP.HCM	Tài chính - ngân hàng	Khác	2007	TBK			Ứng dụng
92	Bùi Thị Phương	10/11/1991	Hà Nội	Nữ	B1_VEPT	Đại học thương mại	Kế toán	Khác	2017	khá			Ứng dụng
93	Nguyễn Thị Kim Thoa	31/12/1982	Hà Nội	Nữ	ĐH_Anh	Viện ĐH Mở Hà Nội	CN Tiếng Anh	Khác	2016	TB			Ứng dụng
94	Nguyễn Long Quân	12/01/1977	Hà Nội	Nam	B1_VEPT	ĐH Ngoại Thương	Kinh Tế Đối Ngoại	Khác	2004	Khá			Ứng dụng
95	Đặng Thị Phương Thuận	25/01/1998	Quảng Ninh	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH Hà Nội	Ngôn ngữ Anh	Khác	2020	TBK			Ứng dụng

15. Ngành: Toán học

96	Trần Thị Thanh Hiền	30/6/2004	Đồng Nai	Nữ	SVĐHH_2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Toán học	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
97	Lê Thị Thu Hoài	22/7/2004	Quảng Trị	Nữ	SVĐHH_2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Toán học	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
98	Nguyễn Thị Hồng Loan	27/01/2004	Quảng Trị	Nữ	SVĐHH_2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Toán học	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
99	Lê Phước Mẫn	05/6/2004	Đà Nẵng	Nam	SVĐHH_2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Toán học	Đúng	2026	XS			Nghiên cứu

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện U.T	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			
100	Đặng Thị Thu Phương	13/11/2003	TP Huế	Nữ	SVĐHH_11/2025	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Toán học	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
101	Trần Đức Toàn	11/8/2004	Khánh Hòa	Nam	SVĐHH_2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Toán học	Đúng	2026	XS			Nghiên cứu

16. Ngành: Văn học

102	Nguyễn Việt Khánh Linh	28/7/2004	Quảng Trị	Nữ	C1_ĐH Hà Nội	Trường ĐHSP Hà Nội	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2026	XS			Nghiên cứu
103	Tôn Nữ Tuyết Ngân	26/6/2004	TP Huế	Nữ	SVĐHH_2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2026	XS			Nghiên cứu

17. Ngành: Văn học Việt Nam

104	Đình Hoàng Nguyên Hạnh	27/11/2004	Quảng Trị	Nữ	SVĐHH_2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
105	Tăng Diệu Huyền	03/12/2004	Gia Lai	Nữ	SVĐHH_2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
106	Lê Thị Như Quỳnh	25/02/2003	Đà Nẵng	Nữ	B1_Aptis ESOL	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2026	XS			Nghiên cứu
107	Nguyễn Thị Hoài Thương	11/8/2003	Hà Tĩnh	Nữ	SVĐHH_6/2025	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
108	Lê Công Tuấn	30/11/2004	Hà Tĩnh	Nam	SVĐHH_2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu

18. Ngành: Vật lý lý thuyết và vật lý toán

109	Nguyễn Thị Minh Hải	15/4/2004	Hà Tĩnh	Nữ	SVĐHH_2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Vật Lý	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
110	Hoàng Thái Hiếu	29/9/2004	Thành phố Huế	Nam	SVĐHH_2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Vật Lý	Đúng	2026	Khá	3:1		ngiên cứu
111	Trần Đào Ngọc Hùng	21/8/2004	Quảng Ngãi	Nam	SVĐHH_2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Cử nhân Vật lí	Đúng	2026	TB			Nghiên cứu
112	Lê Thị Khánh Linh	30/12/2004	Đà Nẵng	Nữ	SVĐHH_2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư Phạm Vật Lý	Đúng	2026	Giỏi			Nghiên cứu
113	Châu Đình Tài	11/9/2004	Thành phố Huế	Nam	SVĐHH_2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Vật Lý	Đúng	2026	XS			Nghiên cứu
114	Trần Lê Anh Vân	11/10/2004	Thành phố Huế	Nữ	SVĐHH_2026	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Vật Lý	Đúng	2026	khá			Nghiên cứu

III. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện U.T	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			

1. Ngành: Báo chí

1	Nguyễn Thị Ngọc Anh	21/02/2004	Đà Nẵng	Nữ	SVĐHH_7/2026	Trường ĐHKH, ĐH Huế	Báo chí	Phù hợp	2026	Giỏi			Ứng dụng
---	----------------------------	------------	---------	----	--------------	---------------------	---------	---------	------	------	--	--	----------

2. Ngành: Công nghệ sinh học

2	Lê Cao Kỳ	30/6/2003	Quảng Trị	Nam	SVĐHH_7/2027	Trường ĐHKH, ĐH Huế	Công nghệ sinh học	Phù hợp	2026	Khá			Ứng dụng
3	Lê Hùng Hoàng Vụ	22/12/1986	Bình Định	Nam	B1_ĐHSP TPHCM	Đại học Huế	Sư phạm Sinh học	Phù hợp	2011	Khá			Ứng dụng

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện U.T	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			

3. Ngành: Công tác xã hội

4	Lê Anh Minh	17/02/1985	Quảng Trị	Nam	B1_VEPT	Trường ĐHKH, ĐH Huế	Lịch sử	Gần	2008	Khá			Ứng dụng
5	Phan Thị Tuyết	25/9/1992	Đà Nẵng	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH Quy Nhơn	Quản trị kinh doanh	Khác	2014	Khá			Ứng dụng

4. Ngành: Địa lý tài nguyên và môi trường

6	Trần Thị Cẩm Giang	20/7/1998	Đắk - Lắk	Nữ	B2_Aptis	Trường ĐHSP TPHCM	Sư phạm Địa lí	Phù hợp	2020	Khá			Ứng dụng
---	--------------------	-----------	-----------	----	----------	-------------------	----------------	---------	------	-----	--	--	----------

5. Ngành: Hóa học

7	Lê Phước Đức	18/10/2004	Khánh Hòa	Nam	B2_Aptis	Trường ĐH Đà Lạt	Hóa dược	Gần	2026	Khá			Ứng dụng
8	Lê Minh Ngọc Hân	10/4/2004	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	Trường Đại học Tây Nguyên	Sư phạm Hóa học	Phù hợp	2026	Giỏi			Ứng dụng
9	Nguyễn Viết Hoàng	06/11/2003	Đà Nẵng	Nam	B2_ĐHNN ĐHĐN	Đại học Đà Nẵng	Dược học	Gần	2026	Giỏi			Ứng dụng
10	Trần Văn Hùng	05/11/1989	Ninh Bình	Nam	ĐH_Anh	Đại học Mỏ -- Địa chất	Kỹ thuật dầu khí	Gần	2012	TBK			Ứng dụng
11	Đoàn Ngọc Phương Linh	01/02/1995	Thành phố Huế	Nữ	B1_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHKH, ĐH Huế	Hóa học	Phù hợp	2018	XS			Ứng dụng
12	Trần Tấn Phát	01/5/1998	Tây Ninh	Nam	B1_VEPT	Trường ĐH Công nghệ TPHCM	Kĩ thuật cơ khí	Khác	2020	TB			Ứng dụng
13	Trần Thị Phương	08/02/1993	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐHSP TPHCM	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Hóa học	Phù hợp	2015	Giỏi			Ứng dụng
14	Lê Thanh Thảo	19/3/1991	Vĩnh Long	Nam	ĐH_Anh	ĐH Cần Thơ	SP Sinh học	Gần	2014	Giỏi			Ứng dụng
15	Hồ Thị Minh Thư	03/9/2004	Đà Nẵng	Nữ	B2_ĐHNN-ĐHĐN	Trường ĐHSP, ĐHĐN	SP Hóa học	Phù hợp	2026	XS			Ứng dụng
16	Hoàng Nguyễn Ngọc Tiên	18/8/2004	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐHKT TPHCM	Trường Đại học Tây Nguyên	Sư phạm Hóa học	Phù hợp	2026	Khá			Ứng dụng
17	Nguyễn Đình Trường	10/01/2002	Đắk Lắk	Nam	IELTS_7.0(C1)	Đại học Đà Nẵng	Dược học	Gần	2026	Giỏi			Ứng dụng
18	Lê Tất Anh Tuấn	08/4/2004	Đà Nẵng	Nam	B2_ĐHNN-ĐHĐN	Trường ĐHSP, ĐHĐN	SP Hóa học	Phù hợp	2026	Giỏi			Ứng dụng
19	Nguyễn Thị Tường Vy	26/11/2004	Lâm Đồng	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	Trường Đại học Tây Nguyên	Sư phạm Hóa học	Phù hợp	2026	Giỏi			Ứng dụng

6. Ngành: Khoa học máy tính

20	Lý Quốc Anh	09/01/2003	Khánh Hòa	Nam	B1_Aptis	ĐH Nha Trang	Công nghệ thông tin	Phù hợp	2026	Khá			Ứng dụng
21	Bùi Chí Diệu	28/7/2004	Thành phố Huế	Nam	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHKH, ĐH Huế	Công nghệ thông tin	Phù hợp	2026	XS			Ứng dụng
22	Phạm Văn Thịnh	27/12/2001	Thành phố Huế	Nam	B2_ĐH Văn Lang	Trường ĐHBK TPHCM	Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa	Gần	2023	Khá			Ứng dụng

7. Ngành: Kiến trúc

23	Trần Âu Gia Đạt	24/01/2003	Thành phố Huế	Nam	B1_Aptis	Trường ĐHKH, ĐH Huế	Kiến Trúc	Phù hợp	2026	Giỏi			Ứng dụng
24	Đặng Hoàng Bảo Khương	04/4/2003	TP Hồ Chí Minh	Nữ	B2_Aptis	Trường ĐHKH, ĐH Huế	Kiến Trúc	Phù hợp	2026	XS			Ứng dụng

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện U.T	Định hướng C.TĐ.T
							Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			
25	Nguyễn Thế Bảo	Nam	13/4/1998	Thành phố Huế	Nam	SVĐHH_7/2026	Trường ĐHKH, ĐH Huế	Kiến Trúc	Phù hợp	2026	Khá			Ứng dụng
26	Nguyễn Trí	Nguyên	30/11/2003	Thành phố Huế	Nam	SVĐHH_7/2026	Trường ĐHKH, ĐH Huế	Kiến Trúc	Phù hợp	2026	Khá			Ứng dụng
27	Nguyễn Lê Nguyên	Phương	03/9/2002	Thành phố Huế	Nam	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHKH, ĐH Huế	Kiến Trúc	Phù hợp	2026	Khá			Ứng dụng
28	Nguyễn Trung	Sĩ	09/02/2003	Thành phố Huế	Nam	SVĐHH_7/2026	Trường ĐHKH, ĐH Huế	Kiến Trúc	Phù hợp	2026	Giỏi			Ứng dụng

8. Ngành: Lịch sử Việt Nam

29	Lê Thị Ngọc	Hạnh	28/4/1985	Đồng Nai	Nữ	B1_VEPT	Trường ĐHSP TPHCM	Sư phạm Lịch sử	Phù hợp	2011	Khá			Ứng dụng
----	-------------	------	-----------	----------	----	---------	-------------------	-----------------	---------	------	-----	--	--	----------

9. Ngành: Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường

30	Lưu Trần	Đức	05/12/1985	An Giang	Nam	B2_ĐHKT TPHCM	Đại học An Giang	Kinh tế đối ngoại	Khác	2008	Khá			Ứng dụng
31	Lê Thị	Thiện	01/02/1982	Đà Nẵng	Nữ	B1_VEPT	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Cử nhân Điều dưỡng	Khác	2018	Khá			Ứng dụng

10. Ngành: Quản lý công nghệ thông tin

32	Nguyễn Thị Thu	Hằng	28/12/1981	Hà Nội	Nữ	B1_VEPT	Đại học mở Hà Nội	Kế toán	Khác	2012	TBK			Ứng dụng
33	Trần Thị Xuân	Hiệp	25/11/1991	Đắk - Lắk	Nữ	B1_ĐH Quy Nhơn	ĐH CN thông tin - ĐHQGTP HCM	Hệ thống thông tin	Phù hợp	2014	Khá			Ứng dụng
34	Trương Thái	Kiệt	14/5/1994	Đồng Nai	Nam	B1_VEPT	Học viện công nghệ BC viễn thông	Điện tử truyền thông	Gần	2017	Khá			Ứng dụng
35	Lê Quang	Phúc	08/01/1991	Quảng Ngãi	Nam	B1_VEPT	Trường Đại học Quy Nhơn	Hành Chính Học	Khác	2014	Khá			Ứng dụng
36	Trần Đỗ Duy	Quang	17/4/1989	Lâm Đồng	Nam	B1_VEPT	Trường Đại học Công Nghiệp Tp.HCM	Công nghệ thông tin	Phù hợp	2012	TB			Ứng dụng
37	Nguyễn Văn Thanh	Tiến	01/11/1987	Đồng Tháp	Nam	ĐH_Anh	Đại học Cần Thơ	Cơ khí chế tạo máy	Khác	2009	Khá			Ứng dụng
38	Lê Bảo	Trúc	04/11/1973	Đồng Tháp	Nam	ĐH_Anh	Đại học Kinh tế TP.HCM	Quản trị kinh doanh	Khác	1999	TB			Ứng dụng

11. Ngành: Quản lý văn hóa

39	Nguyễn Quang	Huy	21/01/2001	Khánh Hòa	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật Kinh tế	Khác	2023	Khá			Ứng dụng
40	Vũ Thị	Len	09/12/1985	Ninh Bình	Nữ	B1_VEPT	Trường ĐHSP Hà Nội	SP Mầm non	Khác	2014	TB			Ứng dụng
41	Trần Chúc	Ly	10/11/1990	Cà Mau	Nữ	ĐH_Anh	Trường Đại học Cần Thơ	Du lịch	Gần	2012	XS			Ứng dụng
42	Trần Minh	Nhật	16/10/1991	Thành phố Huế	Nam	B2_Aptis	Trường ĐHKT, ĐH Huế	Kinh tế	Khác	2013	Khá			Ứng dụng
43	Nguyễn Thị	Oanh	20/9/1987	Bắc Giang	Nữ	ĐH_Anh	Trường Đại học Văn Hóa TP.HCM	Bảo tàng học	Gần	2014	Khá			Ứng dụng
44	Hồ Thị	Thanh	24/3/1993	Đồng Nai	Nữ	B1_VEPT	ĐH Đồng Nai	SP Mầm non	Khác	2018	Khá			Ứng dụng
45	Trịnh Thị	Thu	07/11/1986	Hưng Yên	Nữ	B1_VEPT	Đại học Quy Nhơn	Lịch sử	Phù hợp	2009	TBK			Ứng dụng
46	Lê Ngọc Đoan	Trang	18/10/1986	Đồng Nai	Nữ	B1_VEPT	Đại học Huế	SP Mầm non	Khác	2013	Khá			Ứng dụng

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện U.T	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			
47	Nguyễn Tân Trường	07/11/1991	Tuyên Quang	Nam	B1_VEPT	Trường ĐH CNTT và TT Thái Nguyên	Công nghệ thông tin	Khác	2015	Khá			Ứng dụng
48	Nguyễn Cao Phương Uyên	14/6/2001	TP Hồ Chí Minh	Nữ	B2_ĐH Văn Lang	Trường ĐH Sân khấu - ĐA TP. HCM	Đạo diễn ĐA, truyền hình	Gần	2025	Khá			Ứng dụng

12. Ngành: Sinh học

49	Thân Trọng Nhã Khuê	22/01/2000	Thành phố Huế	Nữ	IELTS_7.0_(C1)	Trường ĐHKH, ĐH Huế	Công nghệ sinh học	Phù hợp	2026	Giỏi			Ứng dụng
50	Vương Mỹ Ngọc	04/4/1998	Đồng Nai	Nữ	ĐH_Anh	ĐH Đồng Nai	Sư phạm Sinh học	Phù hợp	2020	Giỏi			Ứng dụng
51	Lê Thị Anh Thảo	19/5/1987	Đà Nẵng	Nữ	B1_ĐHNH TPHCM	Trường ĐHSP Tp.HCM	Sinh học	Phù hợp	2011	TBK			Ứng dụng
52	Ngô Thị Thanh Thảo	12/4/1987	Quảng Trị	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐHSP TP.HCM	Sư phạm Sinh học	Phù hợp	2009	Khá			Ứng dụng

13. Ngành: Toán học

53	Nguyễn Huỳnh Vân Anh	06/01/2004	Đắk - Lắk	Nữ	B1_ĐH Quy Nhơn	Trường ĐH Phú Yên	Sư phạm toán học	Phù hợp	2026	Khá			Ứng dụng
54	Nguyễn Văn Duyên	12/3/1989	Ninh Bình	Nam	B1_ĐHNH TPHCM	Trường ĐH KHTN TP.HCM	Toán-Tin	Phù hợp	2015	Khá			Ứng dụng
55	Nguyễn Thị Diệu Huyền	13/12/2004	Quảng Ngãi	Nữ	B1_ĐH Quy Nhơn	ĐH Phú Yên	Sư phạm toán học	Phù hợp	2026	Khá			Ứng dụng
56	Lê Tuấn Khanh	18/11/2004	Khánh Hòa	Nam	B1_ĐH Quy Nhơn	Trường ĐH Phú Yên	Sư phạm toán học	Phù hợp	2026	Giỏi			Ứng dụng
57	Nguyễn Nhật Khanh	21/3/1992	HCM	Nam	B1_VEPT	Trường ĐHKHTN TPHCM	Công nghệ thông tin	Gần	2014	Khá			Ứng dụng
58	Cao Lâm	16/4/1992	An Giang	Nam	B1_ĐH Đồng Tháp	Trường ĐHKHTN, ĐHQGTPHCM	Toán - Tin	Phù hợp	2014	TBK			Ứng dụng
59	Bùi Tấn Lập	28/9/2004	Đắk - Lắk	Nam	B1_ĐH Quy Nhơn	Trường ĐH Phú Yên	Sư phạm toán học	Phù hợp	2026	Giỏi			Ứng dụng
60	Nguyễn Thị Thanh Nhân	27/01/2004	Gia Lai	Nữ	B1_Aptis ESOL	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sp Toán học	Phù hợp	2026	Khá			Ứng dụng
61	Hà Thị Nhũ	06/3/1988	TP Hồ Chí Minh	Nữ	B1_VEPT	Trường Đại học Sài Gòn	SP Toán học	Phù hợp	2011	Khá			Ứng dụng
62	Trần Thị Yển Như	02/6/2001	Đồng Nai	Nữ	B1_ĐHSP TPHCM	Trường ĐH Đồng Nai	Sư phạm Toán học	Phù hợp	2024	Khá			Ứng dụng
63	Võ Lê Băng Như	18/8/2004	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐHKT TPHCM	Đại Học Tây Nguyên	SP Toán học	Phù hợp	2026	Khá			Ứng dụng
64	Đỗ Phương Oanh	11/9/2002	Đắk Lắk	Nữ	B1_Aptis	ĐH Quy Nhơn	Sư phạm toán học	Phù hợp	2024	Giỏi			Ứng dụng
65	Lê Gia Phúc	03/01/2004	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐH Quy Nhơn	Trường ĐH Phú Yên	Sư phạm toán học	Phù hợp	2026	Khá			Ứng dụng
66	Đỗ Thị Lệ Quyên	15/11/2004	Đắk Lắk	Nữ	B2_ĐH Quy Nhơn	Trường ĐH Phú Yên	Sư phạm toán học	Phù hợp	2026	XS			Ứng dụng
67	Nguyễn Thị Thanh Tâm	24/3/1995	Đà Nẵng	Nữ	B1_VEPT	Trường Đại Học Đà Lạt	SP Toán học	Phù hợp	2026	XS			Ứng dụng
68	Võ Thị Mỹ Tâm	02/10/2004	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐH Quy Nhơn	Trường ĐH Phú Yên	Sư phạm toán học	Phù hợp	2026	Giỏi			Ứng dụng
69	Phạm Xuân Nhật Tân	14/01/1996	Đồng Nai	Nam	ĐH_Anh	ĐH Quốc tế-ĐHQG Tp. HCM	KT hệ thống công nghiệp	Khác	2019	Khá			Ứng dụng
70	Dương Hữu Thọ	24/12/2002	Đồng Nai	Nam	B1_ĐH Lạc Hồng	ĐH Đồng Nai	Sư phạm Toán học	Phù hợp	2024	Khá			Ứng dụng

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện U.T	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			
71	Trần Lê Anh Tuấn	30/10/2001	TP Hồ Chí Minh	Nam	B1_ĐH Sài Gòn	Trường Đại học Sài Gòn	SP Toán học	Phù hợp	2026	TB			Ứng dụng
72	Biện Mỹ Viên	24/3/2003	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐH Quy Nhơn	Trường ĐH Phú Yên	Sư phạm toán học	Phù hợp	2026	Giỏi			Ứng dụng
73	Phan Đăng Như Ý	19/02/2004	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐH Quy Nhơn	Trường ĐH Phú Yên	Sư phạm toán học	Phù hợp	2026	Giỏi			Ứng dụng
74	Hoàng Hải Yến	17/11/2004	Gia Lai	Nữ	B1_ĐH Quy Nhơn	Trường ĐH Phú Yên	Sư phạm toán học	Phù hợp	2026	Khá			Ứng dụng

14. Ngành: Vật lý chất rắn

75	Nguyễn Bá Đông	23/9/1984	Gia Lai	Nam	B1_VEPT	Trường ĐH Quy Nhơn	Vật lí	Phù hợp	2008	TBK			Ứng dụng
76	Trương Thị Thương	22/4/1984	Cà Mau	Nữ	ĐH_Anh	Đại học Cần Thơ	SP Vật lý	Phù hợp	2009	Giỏi			Ứng dụng

IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện U.T	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			

Ngành: Luật

1	Lê Thị Hải Bình	11/02/2003	Gia Lai	Nữ	TN ĐHH 2025	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2025	Giỏi			Ứng dụng
2	Cao Ngọc Huyền	03/10/2004	Hà Tĩnh	Nữ	B1_ĐH Vinh	Trường ĐH Vinh	Luật	Đúng	2026	Khá	3:1		Ứng dụng
3	Nguyễn Xuân Khuê	12/9/2002	Thành phố Huế	Nam	B1 Aptis	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật Kinh tế	Đúng	2024	Khá			Ứng dụng
4	Bùi Bảo Lộc	28/01/2004	Đà Nẵng	Nam	TN ĐHH 2026	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2026	Khá			Ứng dụng
5	Nguyễn Thị Quỳnh Như	08/02/2002	Thành phố Huế	Nữ	TN ĐHH 2026	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật Kinh tế	Đúng	2026	XS			Nghiên cứu
6	Đinh Tiên Phong	30/6/2004	Thanh Hóa	Nam	TN ĐHH 2026	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2026	Khá			Ứng dụng
7	Trần Thị Phương	29/4/2004	Quảng Trị	Nữ	TN ĐHH 2026	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
8	Phan Thị Thanh Sang	13/5/2002	Thành phố Huế	Nữ	B1 Versant	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật Kinh tế	Đúng	2024	Khá			Ứng dụng
9	Đoàn Thị Sương	14/7/2004	Gia Lai	Nữ	TN ĐHH 2026	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2026	Khá			Nghiên cứu
10	Võ Thị Thanh Thủy	26/4/2004	Thành phố Huế	Nữ	TN ĐHH 2026	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2026	Giỏi			Ứng dụng
11	Nguyễn Xuân Thủy	10/02/1986	Quuanger Trị	Nam	B1 Versant	Trường Sĩ quan thông tin	Chỉ huy - tham mưu thông tin	Khác	2018	Khá			Ứng dụng
12	Nguyễn Quốc Toàn	07/01/2004	Thành phố Huế	Nam	B2 ĐH Hà Nội	Trường ĐH Kiểm sát	Luật	Đúng	2026	Giỏi			Ứng dụng
13	Đỗ Thị Kim Tuyền	23/10/2002	Quảng Ngãi	Nữ	B1 Versant	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2024	Giỏi			Ứng dụng
14	Hoàng Thị Bảo Uyên	04/10/2003	Thành phố Huế	Nữ	B1 ĐHNN ĐHH	Trường ĐH Kiểm sát Hà Nội	Luật	Đúng	2025	Khá			Ứng dụng

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện UT	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			
15	Trần Anh Vũ	22/8/2004	Thành phố Huế	Nam	TN ĐHH 2026	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2026	Khá			Ứng dụng

V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện UT	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			

1. Ngành: Thú y

1	Nguyễn Văn Đông	05/12/2002	Đăk Lăk	Nam	B1_ĐHKT-TC TPHCM	Trường ĐH Tây Nguyên	Chăn nuôi	Gần	2025	Khá			Ứng dụng
2	Lê Cao Thiên	11/7/2002	Quảng Trị	Nam	SVĐHH_6/2025	Trường ĐHNL, ĐH Huế	Thú Y	Đúng	2025	Khá			Ứng dụng

2. Ngành: Bảo vệ thực vật

3	Phạm Thị Hạnh	10/6/1982	Đà Nẵng	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNL, ĐH Huế	BVTV	Đúng	2005	Khá			Ứng dụng
---	---------------	-----------	---------	----	--------	---------------------	------	------	------	-----	--	--	----------

3. Ngành: Kỹ thuật cơ khí

4	Trần Văn Hòa	28/01/2003	Thành phố Huế	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHS_PKT, ĐHDN	C. nghệ kỹ thuật ô tô	Phù hợp	2025	Giỏi			Ứng dụng
5	Phạm Hoàng Đình Thịnh	04/3/2001	Quảng Trị	Nam	B1_Aptis ESOL	Trường ĐHBK, ĐHDN	Kỹ thuật cơ khí	Đúng	2025	TB			Ứng dụng

VI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện UT	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			

1. Ngành: Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh

1	Đặng Kim Anh	24/8/2003	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2026	XS			Nghiên cứu
2	Nguyễn Thị Lan Anh	01/12/1990	Ninh Bình	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH Sài Gòn	SP tiếng Anh	Phù hợp	2017	TBK	3:2		Nghiên cứu
3	Nguyễn Tôn Minh Châu	24/8/2004	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2026	XS	4:1		Nghiên cứu
4	Trần Thị Minh Châu	19/4/1999	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2021	Giỏi			Nghiên cứu
5	Trương Đặng Ngọc Diệp	02/12/2004	Gia Lai	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2026	Giỏi			Nghiên cứu
6	Nguyễn Hoàng Dũ	31/10/2003	Thành phố Huế	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2025	Giỏi			Nghiên cứu
7	Nguyễn Thùy Dương	02/11/2003	Hà Tĩnh	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2025	XS			Nghiên cứu
8	Trần Thị Thùy Dương	06/9/1996	Hà Tĩnh	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH Hà Tĩnh	SP tiếng Anh	Phù hợp	2019	Khá			Nghiên cứu
9	Lê Thị Giang	24/8/1995	Nghệ An	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH Vinh	SP tiếng Anh	Phù hợp	2017	Giỏi			Nghiên cứu
10	Hoàng Thu Hà	17/02/2004	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2026	XS			Nghiên cứu
11	Nguyễn Nhật Hà	28/10/2004	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2026	XS			Nghiên cứu

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện UT	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			
12	Nguyễn Thị Thanh	Hải	10/11/1992	Quảng Ngãi	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	SP tiếng Anh	Phù hợp	2016	Khá		Nghiên cứu
13	Lê Minh	Hằng	13/12/2004	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2026	XS		Nghiên cứu
14	Hồ Thị Kim	Hồng	05/11/2003	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2025	XS		Nghiên cứu
15	Phạm Thị	Hồng	13/11/1980	Hưng Yên	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2002	TBK	3:1	Nghiên cứu
16	Trần Thị Tư	Kiểm	16/5/2003	Quảng Trị	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2025	Giỏi		Nghiên cứu
17	Nguyễn Thị Xuân	Lan	27/9/2004	Đắk Lắk	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHSP TP Hồ Chí Minh	SP tiếng Anh	Phù hợp	2026	XS		Nghiên cứu
18	Nguyễn Thị Ngọc	Lệ	10/5/2004	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2026	XS		Nghiên cứu
19	Trần Khánh	Linh	18/9/2004	Thanh Hóa	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2026	XS		Nghiên cứu
20	Hồ Khánh	Linh	06/10/1999	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	Ngôn ngữ Anh	Ngành gần (Miễn BTKT)	2021	Giỏi		Nghiên cứu
21	Nguyễn Thị Hoài	Linh	01/02/1997	Quảng Trị	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Đà Nẵng	Ngôn ngữ Anh	Ngành gần (Miễn BTKT)	2019	Khá	3:2	Nghiên cứu
22	Đào Thị Phương	Loan	18/12/2004	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2026	Giỏi		Nghiên cứu
23	Ngô Trần Ngọc	Mai	28/6/2003	Quảng Ngãi	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH Quy Nhơn	SP tiếng Anh	Phù hợp	2026	Khá		Nghiên cứu
24	Hoàng Thái Hồng	Minh	10/7/2004	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2026	XS		Nghiên cứu
25	Nguyễn Bình	Minh	05/5/2004	Đắk Lắk	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2026	XS		Nghiên cứu
26	Huỳnh Thị Thúy	Nga	12/3/2004	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2026	XS		Nghiên cứu
27	Hồ Thị Mỹ	Ngọc	12/01/1997	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2019	Khá		Nghiên cứu
28	Nguyễn Song	Nguyên	20/11/2002	TP Hồ Chí Minh	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐH Tôn Đức Thắng	Ngôn ngữ Anh	Ngành gần (Miễn BTKT)	2024	Khá	3:2	Nghiên cứu
29	Phạm Nguyễn Thảo	Nguyên	19/11/2002	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	Ngôn ngữ Anh	Ngành gần (Miễn BTKT)	2024	Giỏi		Nghiên cứu
30	Huỳnh Nam	Nhật	09/7/2001	Quảng Ngãi	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2023	XS		Nghiên cứu
31	Lê Thị Trang	Nhi	02/01/2004	Quảng Trị	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2026	XS	4:1	Nghiên cứu
32	Nguyễn Lê Phương	Nhi	11/7/2004	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2026	XS		Nghiên cứu
33	Nguyễn Ngọc Uyển	Nhi	05/01/2004	Đắk Lắk	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2026	Giỏi		Nghiên cứu
34	Phạm Hiền	Nhi	28/8/2004	Hà Tĩnh	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2026	Giỏi		Nghiên cứu
35	Trần Lê Thục	Nhi	02/02/2003	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2025	XS		Nghiên cứu
36	Lê Thị Thảo	Nhi	14/7/1998	Quảng Trị	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Đà Nẵng	Ngôn ngữ Anh	Ngành gần (Miễn BTKT)	2020	Khá		Nghiên cứu
37	Nguyễn Hà Tuyết	Nhung	23/02/2004	Khánh Hòa	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2026	Giỏi		Nghiên cứu
38	Phạm Thị Xuân	Oanh	11/9/1982	TP Hồ Chí Minh	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2006	Khá	3:2	Nghiên cứu
39	Đào Võ Hoàng	Phúc	27/5/1999	TP Hồ Chí Minh	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐH Văn Lang	Ngôn ngữ Anh	Ngành gần (Miễn BTKT)	2021	TB	3:2;4:1	Nghiên cứu
40	Hồ Quỳnh	Phương	09/11/2004	Khánh Hòa	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2026	XS		Nghiên cứu
41	Hoàng Công	Phước	29/12/2001	Thành phố Huế	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	Ngôn ngữ Anh	Ngành gần (Miễn BTKT)	2024	XS	5:1	Nghiên cứu

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện UT	Định hướng CTĐT
							Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			
42	Võ Thị Như	Quỳnh	15/5/1999	Đắk Lắk	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	Ngôn ngữ Anh	Ngành gần (Miễn BTKT)	2021	Khá			Nghiên cứu
43	Phan Phúc Nhật	Quý	15/01/2004	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2026	XS			Nghiên cứu
44	Phạm Thị Thanh	Tâm	22/10/2004	Quảng Trị	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2026	XS			Nghiên cứu
45	Nguyễn Duy	Thanh	28/01/1989	Tây Ninh	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐH KHXH & NV TPHCM	Ngữ văn Anh	Ngành gần (Miễn BTKT)	2013	TBK	3:1;4:1		Nghiên cứu
46	Trần Sắc Anh	Thông	18/02/2002	Thành phố Huế	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	Ngôn ngữ Anh	Ngành gần (Miễn BTKT)	2024	Giỏi			Nghiên cứu
47	Lê Thị	Thúy	18/01/2002	Đắk Lắk	Nữ	ĐH_Anh	ĐH Tây Nguyên	SP tiếng Anh	Phù hợp	2026	Khá			Nghiên cứu
48	Nguyễn Hoài Anh	Thư	06/01/2004	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2026	Giỏi			Nghiên cứu
49	Trần Anh	Thư	11/10/2003	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2025	XS			Nghiên cứu
50	Đỗ Mai Thùy	Trang	02/3/1998	Gia Lai	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH Quy Nhơn	SP tiếng Anh	Phù hợp	2022	Khá	3:1		Nghiên cứu
51	Hồ Thị	Trang	28/02/1990	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2013	Khá			Nghiên cứu
52	Lê Thị Phương	Trang	05/11/1997	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2019	Giỏi			Nghiên cứu
53	Nguyễn Hà	Trang	03/9/2003	Nghệ An	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH Vinh	SP tiếng Anh	Phù hợp	2025	XS			Nghiên cứu
54	Nguyễn Thị Huyền	Trang	10/7/2001	Gia Lai	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2024	XS			Nghiên cứu
55	Lê Thị Bảo	Trân	30/8/2004	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2026	XS			Nghiên cứu
56	Phuong Kiều	Trinh	04/02/2004	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2026	Giỏi			Nghiên cứu
57	Đoàn Hồ Anh	Trí	18/4/2002	Thành phố Huế	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	Ngôn ngữ Anh	Ngành gần (BTKT)	2026	Giỏi	3:1		Nghiên cứu
58	Phạm Nguyên Quý	Trung	15/5/2003	Thành phố Huế	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2026	Khá			Nghiên cứu
59	Lê Nguyễn Hải	Tuyết	05/8/2003	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2025	Giỏi			Nghiên cứu
60	Nguyễn Thị Hải	Yến	18/4/2000	Quảng Trị	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP tiếng Anh	Phù hợp	2022	Giỏi			Nghiên cứu

VII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện UT	Định hướng CTĐT
							Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			

1. Ngành: Quản lý kinh tế

1	Ngô Viết Quang	Anh	30/12/2003	Thành phố Huế	Nam	SVĐHH_2026	Trường ĐHKT. ĐH Huế	Kế Toán	Phù hợp	2026	Giỏi			Ứng dụng
2	Trần Hồ Quốc	Bảo	14/6/2004	Bình Phước	Nam	SVĐHH_2026	Trường ĐHKT. ĐH Huế	Kế toán	Phù hợp	2026	Khá			Ứng dụng
3	Hồ Nhật	Binh	09/7/2002	Quảng Trị	Nữ	IELTS B2	Học viện báo chí tuyên truyền	Kinh tế	Phù hợp	2025	XS			Ứng dụng
4	Nguyễn Hoàng	Đức	19/6/1998	Quảng Trị	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐHNN Đà Nẵng	Ngôn ngữ Anh	Khác	2021	Khá			Ứng dụng
5	Hoàng Đường Thiên	Đức	02/01/2004	Quảng Trị	Nam	IELTS_6.5_(B2)	Trường ĐH Luật Huế	Luật Kinh tế	Gần	2026	Giỏi			Nghiên cứu

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện UT	Định hướng CTĐT
							Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			
6	Trần Mạnh	Hoàng	20/8/2003	Quảng Trị	Nam	SVĐHH_5/2025	Trường ĐH Luật Huế	Luật	Khác	2025	Khá			Ứng dụng
7	Hoàng Ngọc	Hòa	20/3/1984	Thành phố Huế	Nam	B1_VEPT	Học viện HC Quốc gia	Quản lý nhà nước	Gần	2020	Khá			Ứng dụng
8	Nguyễn Thanh Hoài	Linh	11/01/2000	Thành phố Huế	Nữ	B1_ĐHNH Huế	Trường ĐHKT Đà Nẵng	Kinh tế	Phù hợp	2022	Giỏi			Ứng dụng
9	Huỳnh Phương	Nam	25/11/1989	Thành phố Huế	Nam	B1_TOEFL ITP	Trường ĐH Công nghiệp TP. HCM	Tài chính ngân hàng	Phù hợp	2011	Khá			Ứng dụng
10	Nguyễn Vũ Hiếu	Nghi	31/7/2004	Thành phố Huế	Nam	GCN_ĐHNH Huế (B2)	Trường ĐH Ngân hàng TP. HCM	Tài chính ngân hàng	Phù hợp	2026	Khá			Ứng dụng
11	Phan Thị Thảo	Nhi	14/5/2004	Thành phố Huế	Nữ	SVĐHH_2026	Trường ĐHKT. ĐH Huế	Kinh doanh thương mại	Phù hợp	2026	Giỏi			Ứng dụng
12	Hoàng Dự	Quyền	06/4/2004	Thành phố Huế	Nam	SVĐHH_2026	Trường ĐHKT. ĐH Huế	Kinh tế	Phù hợp	2026	XS			Ứng dụng
13	Phạm Anh	Tài	03/02/2003	Quảng Trị	Nam	B1_ĐHNH ĐN	Đại học Duy Tân	Kế toán	Phù hợp	2025	Khá			Ứng dụng
14	Phan Thị Minh	Tâm	12/4/1982	Đà Nẵng	Nữ	ĐH_Pháp	Trường ĐHNH Đà Nẵng	Ngôn ngữ Pháp	Khác	2004	TBK			Nghiên cứu
15	Trần Văn	Thịnh	31/8/2003	Thành phố Huế	Nam	B1_ĐHNH Huế	Đại học Duy Tân	Quản trị kinh doanh	Phù hợp	2025	Khá			Ứng dụng

2. Ngành: Quản trị kinh doanh

16	Đặng Thị	Bích	06/3/1997	Thành phố Huế	Nữ	NLNNĐHH_5/2026	Trường ĐHKT, ĐH Huế	Hệ thống thông tin QL	Đúng	2019	Khá			Ứng dụng
17	Nguyễn Cửu Lâm Mạnh	Cường	15/9/1996	Thành phố Huế	Nam	B2_ĐHNH Huế	Trường ĐH Kỹ thuật - Y Dược ĐN	Dược sĩ	Khác	2020	Khá			Ứng dụng
18	Hoàng Thị Thu	Hà	21/3/1991	Thành phố Huế	Nữ	B1_VEPT	Trường Du lịch - Đại học Huế	Du lịch học	Khác	2014	Khá			Ứng dụng
19	Ngô Thị Mỹ	Huyền	19/10/2004	Thành phố Huế	Nữ	SVĐHH_2026	Trường ĐHKT Huế	Quản trị kinh doanh	Phù hợp	2026	Khá			Ứng dụng
20	Hồ Tăng Nguyên	Khôi	27/6/2000	Thành phố Huế	Nam	ĐH_Anh	ĐH Bách Khoa TP. HCM	Quản lý Công nghiệp	Gần	2022	TBK			Ứng dụng
21	Phạm Thị Tố	Linh	06/6/1993	Quảng Trị	Nữ	B1_Aptis ESOL	Trường ĐH Luật Huế	Luật	Khác	2015	Khá			Ứng dụng
22	Nguyễn Thị Ngọc	Minh	17/02/2002	Thành phố Huế	Nữ	B2_ĐHNH Huế	Trường ĐH Y - Dược, ĐH Huế	Dược học	Khác	2025	Khá			Ứng dụng
23	Nguyễn Văn	Ngọc	17/6/1991	Thành phố Huế	Nam	DELFI B1	Trường ĐHKT, ĐH Huế	Tài chính ngân hàng	Gần	2013	Khá			Nghiên cứu
24	Đỗ Thị Diễm	Nhi	05/5/1985	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNH Huế	Sự phạm tiếng Anh	Khác	2007	Khá			Ứng dụng
25	Nguyễn Văn Gia	Phong	20/11/2003	Thành phố Huế	Nam	B1_ĐHNH Huế	Trường ĐHKT Huế	Quản trị kinh doanh	Đúng	2025	Khá			Ứng dụng
26	Nguyễn Cửu Anh	Sơn	23/02/2002	Thành phố Huế	Nam	B1_VEPT	Trường ĐH Y - Dược Huế	KT hình ảnh y học	Khác	2024	TB			Ứng dụng
27	Nguyễn Duy	Thăng	25/11/2004	Thành phố Huế	Nam	IELTS_6,5_(B2)	Trường ĐHKT Đà Nẵng	Kinh doanh quốc tế	Đúng	2026	TBK			Ứng dụng
28	Nguyễn Anh	Tiến	25/6/2001	Thành phố Huế	Nam	GCN_ĐHNH Huế (B1)	Trường ĐH Công nghệ TP.HCM	Logistics và QL chuỗi cung ứng	Phù hợp	2024	Khá			Ứng dụng
29	Phạm Thị Ánh	Tuyết	07/5/2003	Hà Tĩnh	Nữ	SVĐHH_2026	Trường ĐHKT, ĐH Huế	Quản trị kinh doanh	Đúng	2026	XS			Ứng dụng
30	Nguyễn Hồng	Vân	18/8/2001	Ba Lan	Nữ	B1_TOEFL_ITP	Trường ĐHKT Ngoại ngữ Huế	Quốc tế học	Khác	2023	Giỏi			Ứng dụng

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện UT	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			

3. Ngành: Kế toán

31	Nguyễn Văn Cường	02/8/2004	Đà Nẵng	Nam	IELTS_5,5_(B2)	Trường ĐHCN TT & TT Việt Hàn	Quản trị kinh doanh	Gần	2026	Khá			Ứng dụng
32	Trần Diệu Hằng	01/10/2003	Quảng Trị	Nữ	B1_Aptis ESOL	Trường ĐHKT, ĐH Huế	Kiểm toán	Phù hợp	2025	Giỏi			Ứng dụng

4. Ngành: Công nghệ tài chính

33	Thái Ngọc Khải	06/01/2002	Thành phố Huế	Nam	SVĐHH_9/2024	Trường ĐHKT, ĐH Huế	Quản trị kinh doanh	Đúng	2024	Khá			Ứng dụng
34	Cái Trịnh Minh Quốc	22/3/1998	Thành phố Huế	Nam	NLNNĐHH_5/2026	Trường ĐHKT, ĐH Huế	Quản trị nhân lực	Khác	2020	Giỏi			Nghiên cứu
35	Trần Ngọc Khánh Linh	26/3/2004	Thành phố Huế	Nữ	TNĐH 2026	Trường ĐHKT, ĐH Huế	Kế toán	Phù hợp	2026	Khá			Ứng dụng

5. Ngành: Kinh tế chính trị

36	Huỳnh Thị Thanh Lệ	01/5/2003	Đà Nẵng	Nữ	TNĐH 2026	Trường ĐHKT, ĐH Huế	Kinh tế chính trị	Phù hợp	2026	Giỏi	5:1		Ứng dụng
----	--------------------	-----------	---------	----	-----------	---------------------	-------------------	---------	------	------	-----	--	----------

VIII. TRƯỜNG DU LỊCH

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện UT	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			

1. Ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

1	Hoàng Ngọc Nhật Hoàng	23/8/2001	Thành phố Huế	Nam	ĐH_Pháp	Trường ĐHNN, ĐH Huế	Ngôn ngữ Pháp	Khác	2023	Khá			Ứng dụng
2	Trần Vân Hương	02/6/1981	Gia Lai	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHSP Kỹ thuật TP HCM	Công nghệ cắt may	Khác	2003	TBK			Ứng dụng
3	Phan Văn Sira	02/7/2002	An Giang	Nam	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐH Công nghệ TP HCM	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đúng	2024	XS	5:1		Nghiên cứu
4	Võ Nhật Tín	02/11/2000	Đà Nẵng	Nam	ĐH_tiếng Trung Quốc	Trường ĐH Duy Tân	Ngôn ngữ Trung Quốc	Khác	2022	XS			Ứng dụng
5	Phan Công Trứ	29/10/2002	Đà Nẵng	Nam	SVĐHH_2024	Trường Du lịch - ĐH Huế	Quản trị dịch vụ DL và lữ hành	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu

IX. KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện UT	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			

1. Ngành: Khoa học dữ liệu

1	Lê Bá Nhật Minh	14/02/2002	Thành phố Huế	Nam	B2_ĐHNN ĐH Huế	Trường ĐHKH, ĐH Huế	Công nghệ thông tin	Gần	2024	Giỏi			Ứng dụng
---	-----------------	------------	---------------	-----	----------------	---------------------	---------------------	-----	------	------	--	--	----------

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện UT	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			
2	Lê Hoàng Nguyên Ngọc	07/3/2003	Nghệ An	Nam	SVĐHH_7/2026	Khoa KT&CN - ĐH Huế	Khoa học dữ liệu và TT nhân tạo	Đúng	2026	Giỏi			Ứng dụng
3	Nguyễn Như Ý	02/10/2003	Hà Tĩnh	Nữ	SVĐHH_7/2026	Khoa KT&CN - ĐH Huế	Khoa học dữ liệu và TT nhân tạo	Đúng	2026	Giỏi			Ứng dụng

Danh sách có: 696 thí sinh./.

Ghi chú:

- * Thí sinh không có bài báo, hoặc bài báo không đủ điều kiện cộng điểm
- ** Thí sinh thuộc các đơn vị đào tạo không tổ chức kỳ thi phụ.
- (-) Thí sinh không thuộc diện ưu tiên.
- (*) Tổng điểm xét tuyển được tính theo công thức:
điểm TC 1 x 2 + điểm TC 2 + điểm TC3 + điểm TC 4

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**

**Q. GIÁM ĐỐC
Nguyễn Vũ Quốc Huy**